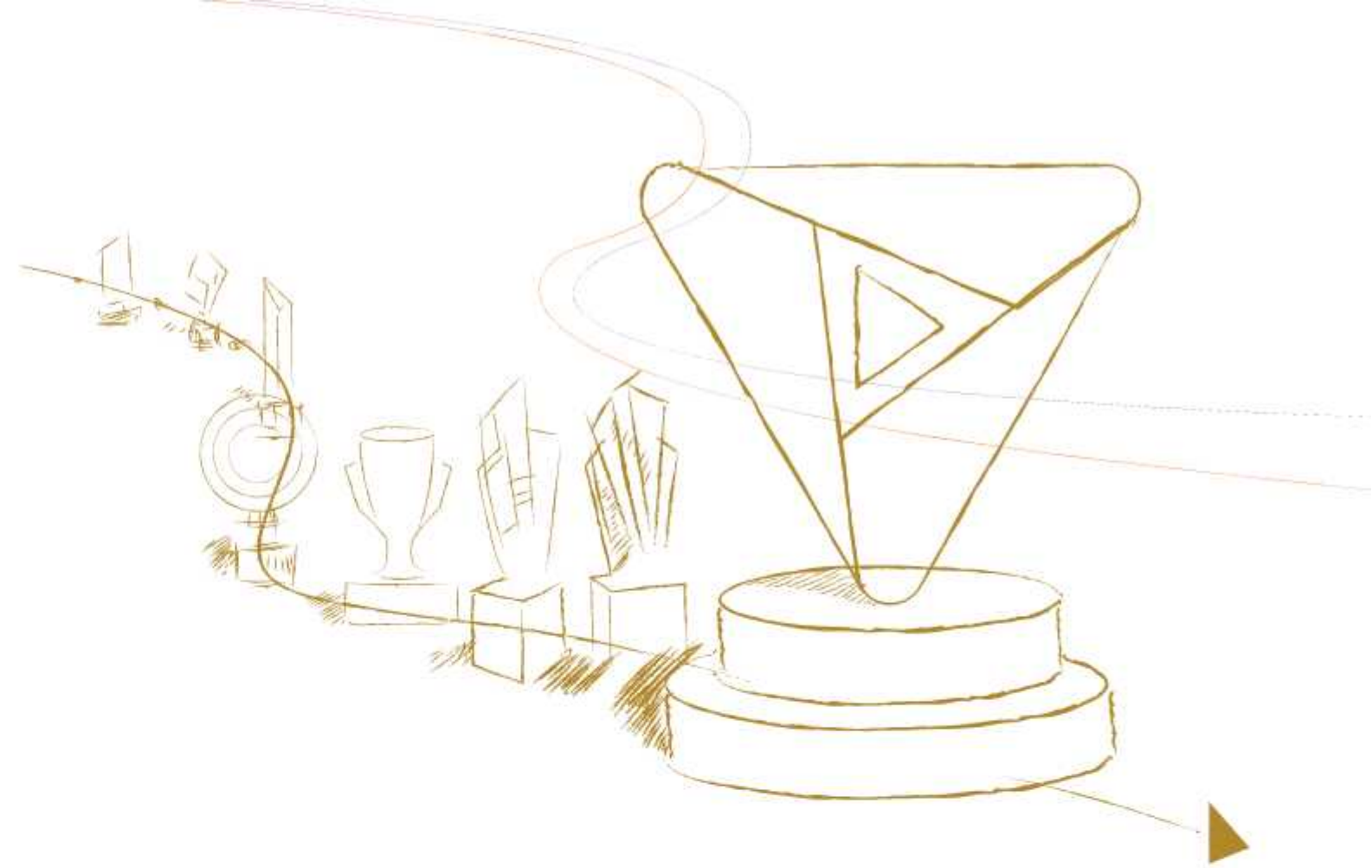




2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





15 NĂM VỮNG VÀNG TIÊN PHONG HÀNH TRÌNH SỐ

Tròn 15 năm kể từ khi ra đời, hơn 10 năm sau cuộc tái cơ cấu, TPBank của ngày hôm nay đã khẳng định vị thế ngân hàng số 1 về hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực công nghệ cũng như sở hữu một hệ sinh thái số toàn diện ở mọi kênh giao tiếp khách hàng.

Đồng hành để thấu hiểu, chia sẻ và hỗ trợ tận tâm, bằng những giải pháp ngân hàng số mang tính đột phá, được “may đo” với từng nhu cầu tài chính, TPBank đã chiếm trọn tình cảm, niềm tin của hàng triệu khách hàng. Hiệu quả của chuyển đổi số được thể hiện bằng những chỉ số ấn tượng với đà tăng trưởng lợi nhuận 30%/năm, số lượng khách hàng tăng 45%/năm (đạt 8,5 triệu khách hàng năm 2022), tổng tài sản đạt 329.000 tỷ đồng.

Nhiều năm liền được ghi nhận là Ngân hàng số tốt nhất tại Việt Nam, nhắc tới chuyển đổi số, số hoá ngành ngân hàng sẽ là thiếu sót nếu không nhắc tới TPBank. Không chỉ vậy, TPBank còn có vị trí vững vàng trong nhóm các ngân hàng có tỷ suất sinh lời trên vốn và tài sản cao nhất, chất lượng tài sản cũng thuộc nhóm tốt nhất thị trường.

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên TPBank luôn đặt quyết tâm cao nhất để đưa TPBank phát triển mạnh mẽ, trong đó sự hiệu quả, minh bạch và vững mạnh luôn song hành cùng tầm nhìn và chiến lược Số toàn diện sẽ mang lại những giá trị bền vững cho cổ đông, khách hàng và nhà đầu tư.



MỤC LỤC

6	Thông điệp Chủ tịch HĐQT
8	Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi
10	Tổng quan Về TPBank
13	<i>15 năm tiên phong Hành trình Số</i>
18	Giới thiệu HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành
30	Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức
32	Quản trị Doanh nghiệp
	<i>Báo cáo Quản trị</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về hoạt động Ngân hàng</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về Ban Điều hành</i>
	<i>Báo cáo Ban Kiểm soát</i>
44	Hoạt động kinh doanh năm 2022
	<i>10 dấu ấn nổi bật 2022</i>
	<i>Báo cáo của Ban Điều hành:</i>
	+ Các chỉ số tài chính nổi bật
	+ Hoạt động kinh doanh
	+ Quản trị rủi ro
54	Báo cáo Tài chính đã kiểm toán
116	Định hướng kinh doanh 2023
119	Ngành nghề kinh doanh
120	Trách nhiệm xã hội và Phát triển bền vững
122	Mạng lưới hoạt động



Quét mã để xem
Phiên bản điện tử
của BCTN

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa Quý vị!

Năm 2022, kinh tế thế giới đã trải qua rất nhiều khó khăn và biến động. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn có được đà phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn khó khăn 2019-2021 để đạt được mức tăng trưởng GDP cao kỷ lục trong nhiều năm, trong đó có nhiều ngành đã tăng trưởng cao hơn mức trước đại dịch Covid-19, duy trì sức hút của một thị trường năng động và tiềm năng rộng mở.

Thấm nhuần các chủ trương, chính sách của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) trong năm 2022 đã đề ra những định hướng phát triển phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thực tiễn của thị trường, để không chỉ phục vụ khách hàng bằng những sản phẩm tối ưu với chất lượng dịch vụ hàng đầu mà còn chủ động đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp.

Với đường lối chiến lược được hoạch định sáng suốt và linh hoạt, TPBank đã khép lại năm tài chính với nhiều chỉ số tích cực. Tổng tài sản của Ngân hàng đã đạt 329.000 tỷ đồng, tăng gần 12% so với thời điểm cuối năm 2021. Tổng thu nhập hoạt động đạt 15.600 tỷ đồng, tăng hơn 15,5%. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 7.828 tỷ đồng, tương đương tăng khoảng 30%. Duy trì đà tăng trưởng tốt, TPBank được đánh giá là một trong những ngân hàng hoạt động hiệu quả khi ROE hai năm gần nhất lần lượt là 22,61% (2021) và 21,5% (2022), thuộc top cao trong hệ thống ngân hàng thương mại. Đặc biệt, tỷ lệ nợ xấu của TPBank được kiểm soát ở mức rất thấp, dưới 1% và tiếp tục nằm trong số những ngân hàng duy trì các chỉ số quản trị rủi ro tốt nhất trong ngành.

Năm 2022, TPBank đã tiên phong đưa ra thị trường hàng loạt sản phẩm – dịch vụ mang đậm tính sáng tạo và tính cá nhân hóa trên ứng dụng TPBank Mobile, ra mắt hệ thống Ngân hàng tiện lợi đầu tiên ở Việt Nam LiveBank+ 24/7, Thẻ tín dụng quốc tế TPBank EVO Visa với luồng đăng ký và mở thẻ 100% online, TPBank Biz – nền tảng ngân hàng số dành cho doanh nghiệp 100% theo tinh thần “Make in TPBank”...

Những sáng tạo kết tinh từ thấu hiểu khách hàng sâu sắc và ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất đã mang tới một năm 2022 bùng nổ kỷ lục về quy mô khách hàng, mạng lưới cũng như doanh số phát hành và giao dịch thẻ. TPBank đã chào đón thêm 3,5 triệu khách hàng cá nhân mới - nâng tổng số khách hàng phục vụ lên 8,5 triệu người, doanh số thẻ tín dụng tăng trưởng gấp đôi, số lượng “quầy giao dịch 5 sao” đã vượt qua con số 100 trên toàn quốc.

Ngân hàng cũng đã triển khai nhiều gói hỗ trợ lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng, giảm hơn 620 tỷ đồng lãi cho gần 52.000 khoản vay để đồng hành thiết thực, chia sẻ khó khăn, tiếp đà khởi phục sản xuất tiêu dùng cho người dân và doanh nghiệp, theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Kết thúc năm 2022, TPBank tự hào đứng đầu trong danh sách “Top 10 ngân hàng vững mạnh nhất Việt Nam” và là “Ngân hàng số tốt nhất Việt Nam” theo đánh giá độc lập của tổ chức uy tín The Asian Banker, Top 4 Ngân hàng Thương mại Tư nhân Uy tín theo xếp hạng của Vietnam Report, Top 50 công ty niêm yết tốt nhất thị trường theo Tạp chí Forbes. Ngân hàng cũng là một trong 30 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất, tự hào được Bộ Công Thương công nhận là Thương Hiệu Quốc Gia, cũng như đặc biệt vinh dự nhận được bằng khen của Ngân hàng Nhà nước về thành tích đột xuất trong công tác chuyển đổi số.

Một năm kinh doanh rực rỡ - thấu hiểu đồng hành đã khép lại thập kỷ đổi mới toàn diện để hướng đến năm 2023 với dấu mốc quan trọng – kỉ niệm 15 năm thành lập ngân hàng. Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Ngân hàng đã có được bước tiến dài rất đáng tự hào, từ ngân hàng trẻ nhất trong hệ thống, trở thành trường hợp điển hình tự tái cơ cấu thành công, vươn lên nhóm ngân hàng vững mạnh hàng đầu và là “ngôi sao sáng” trong lĩnh vực chuyển đổi số - sáng tạo số. Thành quả rực rỡ của 15 năm qua không chỉ đến từ công sức của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành cùng con tim, khối óc và nỗ lực vượt mọi giới hạn của hàng ngàn cán bộ nhân viên TPBank mà còn đến từ sự ủng hộ của Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác. Thay mặt Ban Lãnh đạo Ngân hàng, tôi xin được gửi lời tri ân đến Quý vị, và nhân đây gửi lời tri ân tới các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chiến lược, dẫn dắt thành công sự đổi mới của TPBank.

Chào đón dấu mốc mới trong chặng đường phát triển, TPBank cũng chào đón nhiệm kỳ mới của Hội đồng Quản trị 2023 - 2028, kế thừa và tiếp tục hành trình thấu hiểu, lấy khách hàng làm trung tâm, phục vụ toàn diện và sáng tạo không ngừng trên nền tảng tài chính số hàng đầu. Với những tiền đề vững chắc, năm 2023 sẽ tiếp tục là năm “kết trái ngọt” của những nỗ lực vượt bậc vì trải nghiệm khách hàng, chuyển đổi số toàn diện và chuyên sâu, không ngừng vượt mọi giới hạn, song song là đề cao tính bền vững, tối ưu và hiệu quả.

Tôi tin tưởng rằng, dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ mới, Ban điều hành, sự ủng hộ của Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và sự đồng lòng bền bỉ của đội ngũ CBNV mang sắc áo tím, chúng ta sẽ tiếp tục nắm bắt thời cơ, đón đầu vận hội, phát huy mạnh mẽ tiềm năng và sức mạnh nội tại để bứt phá vươn tới những tầm cao mới.

Xin cảm ơn và trân trọng!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đỗ Minh Phú

TẦM NHÌN | SỨ MỆNH | GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN ▶

Trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam với các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

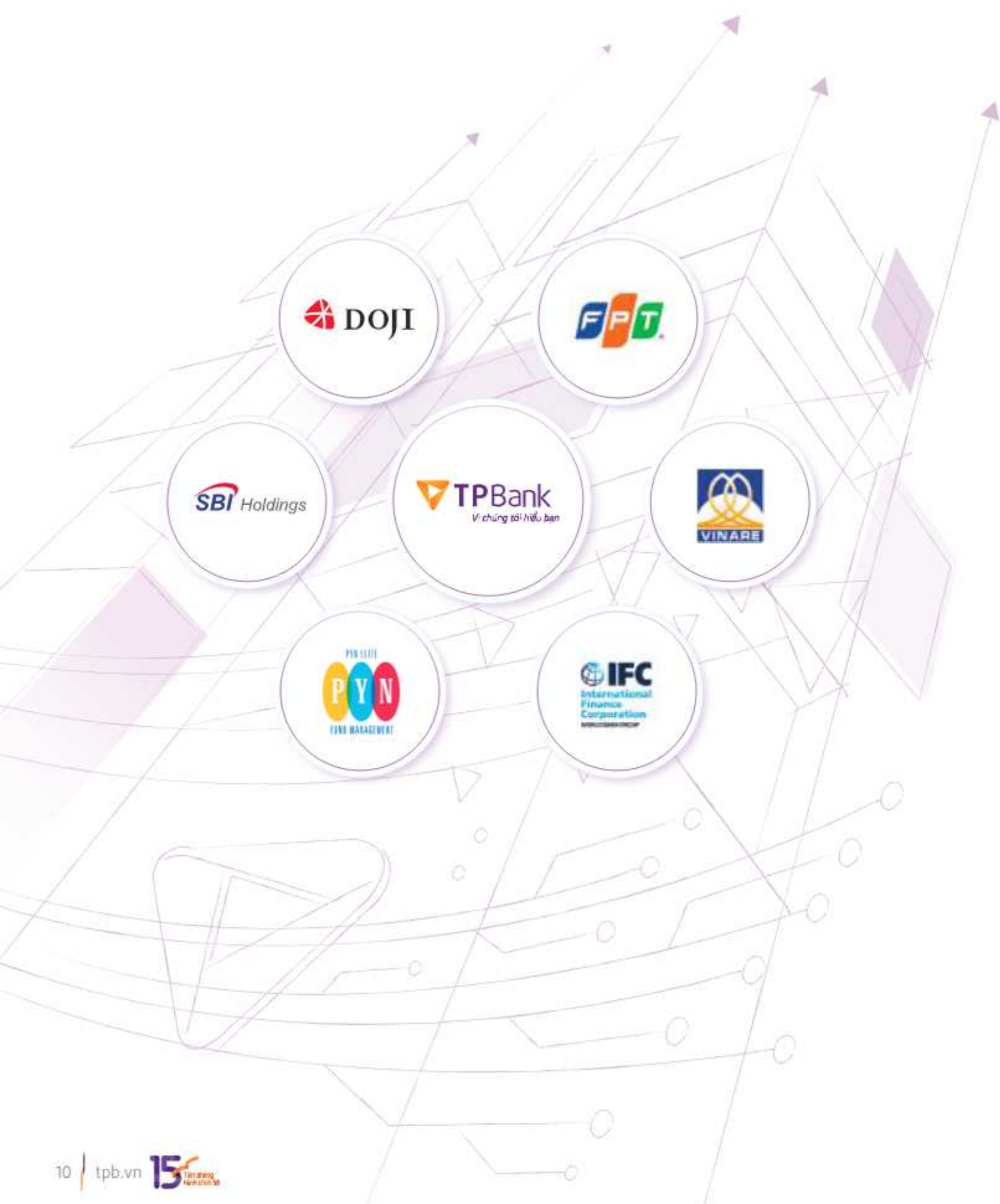
SỨ MỆNH ▶

- ▶ TPBank cung cấp sản phẩm/ dịch vụ tài chính hoàn hảo cho Khách hàng và Đối tác dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến và hiệu quả cao
- ▶ TPBank là tổ chức kinh tế hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và bền vững, mang lại lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông.
- ▶ TPBank tạo điều kiện tối ưu để mỗi Cán bộ Nhân viên có cuộc sống đầy đủ về kinh tế, phát huy năng lực sáng tạo và phát triển sự nghiệp của bản thân.
- ▶ TPBank là tổ chức có trách nhiệm xã hội cao, tích cực tham gia các hoạt động công đồng với mục tiêu vì Con Người và Hưng Thịnh Quốc Gia.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI ▶

- ▶ **LIÊM CHÍNH:** Liêm khiết, chính trực, là đạo đức nghề nghiệp và phẩm giá hàng đầu với mỗi cán bộ ngân hàng.
- ▶ **SÁNG TẠO:** Mỗi cá nhân cần đổi mới trong nhận thức, sáng tạo và đột phá trong giải pháp, quyết liệt trong thực hiện nhằm mang lại giá trị đích thực cho Ngân hàng và Khách hàng.
- ▶ **CẦU TIẾN:** Mỗi cá nhân phấn đấu tự hoàn thiện bản thân, phát huy sở trường, năng lực nội tại, tiềm năng của mỗi cá nhân và đơn vị. Ngân hàng tạo điều kiện tốt nhất để mỗi cá nhân vươn tới sự hoàn hảo.
- ▶ **HỢP LỰC:** Là công lực, hợp tác, gắn bó và chia sẻ trong công việc, nhận thức rõ giá trị của các cá nhân nằm trong giá trị của Ngân hàng.
- ▶ **BỀN BỈ:** Là kiên định, vững chí vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đi đến thành công





TỔNG QUAN VỀ TPBANK

Thông tin khái quát - Lịch sử phát triển - Cơ cấu cổ đông

Thành lập năm 2008, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) thừa hưởng sức mạnh từ các cổ đông chiến lược vững mạnh trong và ngoài nước gồm Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Tập đoàn Công nghệ FPT, Tổng công ty Tái bảo hiểm Việt Nam (Vinare), Tập đoàn Tài chính SBI Ven Holding Pte. Ltd (Singapore), Công ty Tài chính Quốc tế IFC (thuộc World Bank) và quỹ đầu tư PYN Elite Fund với khát vọng trở thành một tổ chức tài chính minh bạch, hiệu quả, bền vững và mang lại lợi ích tốt nhất cho các cổ đông và khách hàng.

Không ngừng tăng cường đầu tư số hóa, tập trung nghiên cứu nâng cấp trải nghiệm khách hàng, mạnh từ quản trị và ấn tượng ở dịch vụ đa dạng, TPBank tiếp tục gặt hái thành công trong năm 2022 với lợi nhuận trước thuế đạt 7.828 tỷ đồng, tương đương tăng khoảng 30% so với năm 2021. Tính đến hết năm 2022, tổng tài sản TPBank đạt gần 329 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 12% so với cùng kỳ năm trước. Tổng huy động đạt khoảng 289 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 10% so với cùng kỳ, trong đó nguồn vốn huy động chủ yếu đến từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế và cá nhân. Tổng thu nhập hoạt động của TPBank cũng đạt trên 15.600, tăng hơn 15,5% so với cùng kỳ. Bên cạnh nguồn thu lãi từ hoạt động cho vay, thu nhập lãi thuần từ dịch vụ của ngân hàng tăng gần 75% so với cùng thời điểm cuối năm 2021, đạt gần 2.700 tỷ đồng. Đặc biệt, tỷ lệ nợ xấu cho vay của TPBank được kiểm soát ở mức rất thấp, chỉ khoảng 0,9%. Nguồn vốn được TPBank sử dụng hiệu quả với chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đạt khoảng 2%. Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (LDR) của TPBank ở mức khoảng 85%, TPBank đã thu hút được nguồn vốn huy động lớn từ dân cư, chính bởi niềm tin và sự ghi nhận từ khách hàng vào một định chế tài chính vững mạnh.

Trở thành ngân hàng đi đầu về công nghệ số với nhiều sản phẩm tài chính số đột phá, năm 2022 TPBank tiếp tục được vinh danh tại nhiều giải thưởng danh giá trong nước và quốc tế: Thương hiệu Quốc Gia Việt Nam, Top 1 tại Việt Nam trong bảng xếp hạng Ngân hàng vững mạnh hàng đầu, Top 10 Ngân hàng Thương mại Việt Nam uy tín, Ngân hàng số và Hệ sinh thái số tốt nhất Việt Nam, Top 25 Thương hiệu tài chính dẫn đầu, Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu, Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu...

Trong suốt 15 năm qua, TPBank đã cho thấy tầm nhìn dài hạn và lộ trình phát triển bền vững khi từng bước kiến tạo hệ thống mạng lưới trên toàn quốc và gia tăng năng lực phục vụ khách hàng. Tính đến hết năm 2022, TPBank sở hữu gần 600 điểm giao dịch (gồm cả mạng lưới ngân hàng tự động LiveBank 24/7) trên toàn quốc, phục vụ gần 8,5 triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Với tuyên ngôn thương hiệu "Vi chúng tôi hiểu bạn", TPBank mong muốn lấy nền tảng của "sự thấu hiểu" khách hàng để xây dựng phong cách chất lượng dịch vụ ngân hàng hàng đầu. Hiểu để sẻ chia, hiểu để cùng đồng hành với khách hàng, để sáng tạo ra những sản phẩm dịch vụ tốt nhất và phù hợp nhất, đem lại những giá trị gia tăng cao nhất cho khách hàng. Đó cũng chính là kim chỉ nam cho sự phát triển bền vững mà TPBank hướng đến.



“

Ra đời với khát vọng tiên phong
Vươn tới đỉnh cao bằng chung sức đồng lòng
Cam kết phục vụ khách hàng bằng trải nghiệm 5 sao
Thành công bằng sáng tạo trên nền tảng công nghệ và thấu hiểu
Hành trình 15 năm với những dấu mốc đáng tự hào của TPBank là
bản giao hưởng số mang tinh thần vượt mọi giới hạn
Ngân hàng đã sẵn sàng cùng Việt Nam bút phá cho kỷ nguyên số

”



15 DẤU ẤN NỔI BẬT



Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đáp ứng đồng thời Basel III và IFRS 9

Đứng đầu danh sách Ngân hàng vững mạnh hàng đầu Việt Nam theo The Asian Banker

"SỨC KHỎE" NGÂN HÀNG KHÔNG NGỪNG ĐƯỢC CÙNG CỐ NHỜ QUẢN TRỊ RỦI RO TỐI ĐA

Hoàn thành cuộc tái cơ cấu lịch sử trước hạn 3 năm vào 2015

TPBank là ngân hàng duy nhất tự tái cơ cấu thành công

ĐIỂN HÌNH TỰ TÁI CƠ CẤU THÀNH CÔNG



Liên tục đón nhận bằng khen trong công tác tái cơ cấu và chuyển đổi số

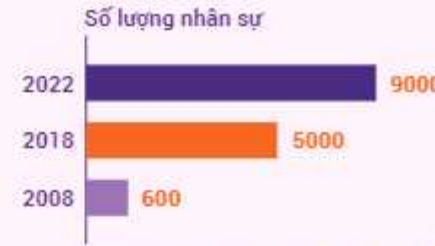
Đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Nhà nước và Cờ thi đua của Chính phủ trao tặng

TỪNG BƯỚC TẠO DỰNG VỊ THẾ VỮNG CHẮC, ĐƯỢC GHI NHẬN & VINH DANH



2019 Ra mắt thẻ kim loại đầu tiên TPBank Visa Signature
2022 Số 1 thị trường về thẻ tín dụng phát hành ngay 100% online

ĐI ĐẦU XU HƯỚNG THẺ



ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ CHẤT LƯỢNG CAO



Duy trì mô hình điểm giao dịch "5 phút 5 sao", với kỹ thuật hỗ trợ tiên tiến mang trái tim con người

QUẦY DỊCH VỤ TIÊU CHUẨN CAO



CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN & CHUYÊN SÂU
Song song với thấu hiểu và đồng hành với khách hàng trong từng nhu cầu giao dịch số



NHANH CHÓNG KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



TPBank Biz thể hệ mới, nền tảng ngân hàng số cho khách hàng doanh nghiệp có hệ sinh thái Biz Connex rộng nhất

KHÔNG NGỪNG SÁNG TẠO SỐ VÌ DOANH NGHIỆP



ỨNG DỤNG NGÂN HÀNG SỐ DẪN ĐẦU

2014 Ra mắt nền tảng ngân hàng số hợp nhất đa kênh

2020 Tiên phong công nghệ định danh eKYC mở tài khoản 5s trên ứng dụng di động

2019 Ra mắt phiên bản eBank X tối đa trải nghiệm cá nhân trên nền tảng công nghệ số 4.0 đầy đủ nhất

2022 Cá nhân hóa dịch vụ ngân hàng với Bộ sưu tập 5 tính năng "Banking đậm chất TÔI"

Live BANK 24/7

MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG TỰ ĐỘNG ĐẦU TIÊN - LỚN NHẤT TẠI VIỆT NAM

Ra mắt Ngân hàng tự động

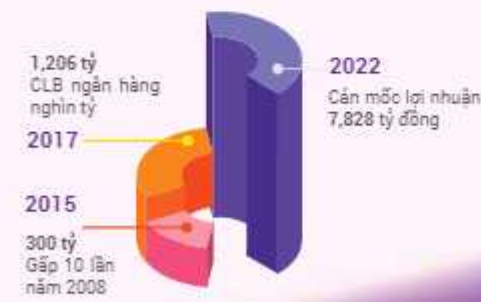
2017

Giao dịch băng sinh trắc học toàn diện

2020

Ngân hàng tiện lợi đầu tiên

2022

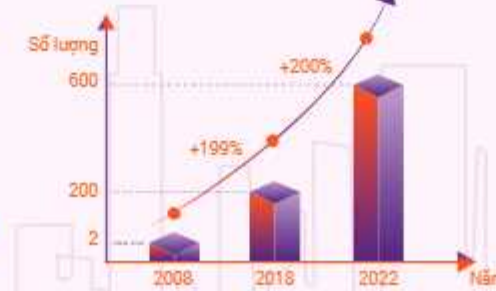


GIA TĂNG TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG



NỖ LỰC TIẾN & NẮM CHẮC LỢI NHUẬN

MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI SIÊU TỐC



QUY MÔ TÀI SẢN VỮNG MẠNH

15 năm
Tiên phong
hành trình Số

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đỗ Minh Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Đỗ Minh Phú được bầu vào vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) nhiệm kỳ 2018 - 2023. Đối với tổ chức hiệp hội, ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Việt Nam - Singapore; Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam; Phó Chủ tịch Diễn đàn kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ; Ủy viên Ban chấp hành Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Đối với doanh nghiệp Ông là: Chủ tịch Hội đồng Sáng lập Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI. Với những thành tích và đóng góp xuất sắc cho nền kinh tế và xã hội, ông Đỗ Minh Phú đã vinh dự được các tổ chức quốc tế cũng như Lãnh đạo cao cấp của Nhà nước, Chính phủ trao tặng các danh hiệu cao quý: Danh hiệu Giáo sư Danh dự của Liên đoàn Hàn lâm Oxford, Vương quốc Anh (2021), Doanh nhân xuất sắc khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2019), Huân chương Lao động hạng Nhì (2019), Huân chương Lao động hạng Ba (2014 và 2012), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì "Đã có thành tích trong công tác đầu tư sản xuất góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc" (2016), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc triển khai Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" (2013), và nhiều giải thưởng danh giá khác. Ông Đỗ Minh Phú là Cử nhân Đại học Bách Khoa Hà Nội, khoa Kỹ thuật Vô tuyến điện.



Ông Lê Quang Tiến
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Lê Quang Tiến được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông là một trong những sáng lập viên và là Chủ tịch HĐQT đầu tiên của TPBank. Hiện ông đồng thời là thành viên Hội đồng Sáng lập FPT và Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư FPT, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng. Năm 2013, ông vinh dự được nhận bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015", bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vì "đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015". Ông Lê Quang Tiến là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Amos Tuck (Hoa Kỳ) và là cử nhân Đại học Tổng hợp Quốc gia Kishinev V.I.Lenin, khoa Vật lý.



Ông Đỗ Anh Tú
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Đỗ Anh Tú được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Hiện ông Tú đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Diana thuộc Tập đoàn Unicharm, Nhật Bản; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thủy; Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Đầu tư TP Việt Nam; Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Địa Cầu Xanh; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tân Mỹ và Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thương mại Tân Kim Nhật. Là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và marketing, ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và nâng cao vị thế thương hiệu ngân hàng.

Năm 2013, ông đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015". Năm 2016, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trao tặng ông bằng khen vì "đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015". Năm 2020, ông đã vinh dự nhận được bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có những thành tích xuất sắc trong triển khai xây dựng, phát triển ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ông Đỗ Anh Tú là Phó Tiến sĩ ngành Máy năng lượng tại Đại học Kỹ thuật Praha, Cộng hòa Séc.



Bà Nguyễn Thu Hà
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thu Hà được bầu vào vị trí Thành viên HĐQT của TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Trước đây, bà từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Chủ tịch Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương (VCBS), Chủ tịch Hội Thẻ Ngân hàng Việt Nam thuộc Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. Bà Nguyễn Thu Hà là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Georgetown, Washington DC, Hoa Kỳ.



Bà Đỗ Thị Nhung
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, bà Đỗ Thị Nhung được bầu là Thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà từng đảm nhiệm chức vụ Phó Vụ trưởng - Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bà Đỗ Thị Nhung là Cử nhân kinh tế tại Học viện Ngân hàng.



Ông Shuzo Shikata
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Shuzo Shikata được bầu là Phó Chủ tịch HĐQT của TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Hiện ông giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Quản lý kinh doanh nước ngoài của Tập đoàn SBI Holding, Inc., đồng thời đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP. Với kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hiện đại tại các ngân hàng nước ngoài, ông cùng Tập đoàn SBI Holdings, Inc., hiện đang hỗ trợ tích cực cho Ngân hàng Tiên Phong trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng. Ông Shuzo Shikata là cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản.

Ông Eiichiro So
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Eiichiro So được bầu là Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông hiện đang là Giám đốc đại diện của Công ty TNHH Chứng khoán Trực tuyến SBI Thai. Ông Eiichiro So là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hitotsubashi.

BAN KIỂM SOÁT



Bà Nguyễn Thị Bảo
Trưởng Ban Kiểm soát

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thị Bảo được bầu vào vị trí Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà cũng là Cố vấn cao cấp HĐQT TPBank từ tháng 4/2012. Trước đây bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Trưởng phòng Thẩm định đầu tư và chứng khoán của Vietcombank. Bà Nguyễn Thị Bảo là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tự do Bruxelles, Vương quốc Bỉ, tại Hà Nội.



Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt được bầu vào vị trí Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT. Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt là Thạc sỹ Luật Quốc tế - Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.



Ông Thái Duy Nghĩa
Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách - Giám đốc TT Kiểm toán nội bộ

Tháng 4/2018, ông Thái Duy Nghĩa được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông gia nhập TPBank từ tháng 06/2008 và từng đảm nhiệm nhiều vị trí: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ và Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Kiểm soát trực tiếp, Phó trưởng ban Kiểm toán nội bộ. Ông Thái Duy Nghĩa tốt nghiệp khoa Tài chính - Tín dụng, Học viện Ngân hàng.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hưng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong từ tháng 6/2012 và được tái bổ nhiệm vào tháng 9/2017. Ông Nguyễn Hưng có gần 30 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó có hơn 20 năm làm quản lý cấp cao. Tốt nghiệp Học viện Ngân hàng và là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Thương mại điện tử, North Central University, Hoa Kỳ. Ông Nguyễn Hưng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý chủ chốt như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) từ 04/2009 đến 06/2012, giữ nhiều chức vụ quản lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2009. Với những đóng góp quan trọng trong việc đưa TPBank trở thành một ngân hàng lành mạnh, với công nghệ hiện đại và hoạt động hiệu quả hàng đầu hiện nay, ông Nguyễn Hưng đã được Thống đốc NHNN Việt Nam 2 lần tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trên cương vị Tổng Giám đốc TPBank. Năm 2022, ông đã được Thống đốc NHNN Việt Nam tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.



■ Bà Trương Thị Hoàng Lan

PTGD - Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn

Bà Trương Thị Hoàng Lan gia nhập TPBank từ tháng 02/2011. Bà Hoàng Lan đã có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao tại TPBank, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Ngân hàng Lưu ký từ tháng 5/2015. Đến tháng 12/2016, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Ngày 28/12/2018, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Tháng 09/2014, bà Trương Thị Hoàng Lan đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013". Bà Hoàng Lan là cử nhân xuất sắc chuyên ngành Khoa học Quản lý Đại học Thăng Long.

■ Ông Phạm Đông Anh

PTGD - Giám đốc Khối Vận hành

Ông Phạm Đông Anh gia nhập Ngân hàng Tiên Phong năm 2007 từ những ngày đầu thành lập dự án. Năm 2010, ông Đông Anh được bổ nhiệm Giám đốc Cao cấp phụ trách Nghiệp vụ. Tháng 04/2011 được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc và phụ trách Khối Nghiệp vụ, Khối Nguồn lực và Phát triển Mạng lưới. Từ tháng 8/2012 đến nay, ông Đông Anh là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành. Tháng 9/2014, ông Phạm Đông Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013".

Tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân và khoa Tiếng Anh, Đại học Hà Nội, trước khi gia nhập TPBank, ông Đông Anh đã có 14 năm làm việc tại Ngân hàng VID Public Bank và giữ các vị trí Quản lý Cấp cao như: Giám đốc Chi nhánh VID Public Bank Hải Phòng, Giám đốc Sở Giao dịch VID Public Bank Hà Nội.



■ Ông Đinh Văn Chiến

PTGD - Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân

Ông Đinh Văn Chiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân từ ngày 04/12/2013. Từ tháng 4/2016, ông Chiến được bổ nhiệm chức danh PTGD phụ trách Khối Ngân hàng Cá nhân. Trước khi gia nhập TPBank, ông Chiến có bề dày hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng và marketing, đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau tại các tổ chức trong nước và quốc tế như: Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ, Giám đốc Dự án Thẻ Visa/ Master, Vietcombank, giám đốc Marketing tại Công ty Johnson & Johnson Việt Nam, quản lý cao cấp tại Ngân hàng OCBC (Singapore) mảng Dịch vụ Tư vấn tài chính cá nhân toàn cầu, Giám đốc Trung tâm Phát triển Sản phẩm thuộc Khối Ngân hàng bán lẻ tại VPBank từ năm 2011. Ông Chiến là Cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại trường ĐH Notre Dame, Indiana, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng Fulbright. Ông Chiến đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

■ Ông Nguyễn Hồng Quân

PTGD - Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro

Ông Nguyễn Hồng Quân được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro của TPBank từ ngày 01/02/2012. Trước khi gia nhập TPBank, ông Quân đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Ông từng là Giám đốc Quản trị rủi ro, Phó Giám đốc về Tuân thủ và Kiểm soát nội bộ, Citibank Việt Nam; Quyền Tổng Giám đốc Công ty Chứng Khoán An Bình. Ông Quân là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh cao cấp (EMBA) tại Học viện Công nghệ Châu Á (AIT). Trước đó, ông tốt nghiệp ngành Thương mại Quốc tế, Đại học Ngoại Thương Hà Nội và là Kỹ sư Kinh tế, khoa Kinh tế Vận tải, Đại học Giao thông Hà Nội. Ông Nguyễn Hồng Quân đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

■ Ông Lê Hồng Nam

PTGD - Giám đốc Khối Tín dụng

Ông Lê Hồng Nam gia nhập TPBank vào tháng 1/2009 với vị trí Giám đốc chi nhánh TP.HCM. Tháng 03/2012, ông được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc - phụ trách khu vực phía Nam; sau đó được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng. Tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế, ông Nam có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và đã trải qua các vị trí quản lý cấp cao tại các Tổ chức tín dụng trong và ngoài nước như: Trưởng phòng Tín dụng & Đầu tư Hội sở - Ngân hàng LD ShinhanVina; Giám đốc Chi nhánh TP.HCM - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu; Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông. Năm 2016, ông Lê Hồng Nam đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2014 - 2015".



■ Ông Bùi Quang Cường

PTGD - Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin

Ông Bùi Quang Cường gia nhập Ngân hàng từ thời gian đầu thành lập dự án tháng 05/2007. Ông Cường từng giữ các chức vụ quan trọng như: Giám đốc Trung tâm CNTT, quyền Giám đốc Trung tâm Thẻ và Ngân hàng Điện tử của TPBank, Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin (CNTT). Tháng 9/2014, ông Bùi Quang Cường vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013". Tháng 11/2021, ông Cường được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin. Ông Cường có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và CNTT. Trước khi gia nhập TPBank, ông từng đảm nhiệm các vị trí như Giám đốc Trung tâm phần mềm, Công ty 3C; Trưởng phòng tin học, Ngân hàng VID Public Bank. Ông Cường là Cử nhân Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

■ Ông Khúc Văn Họa

PTGD - Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp

Ông Khúc Văn Họa bắt đầu làm việc tại TPBank từ tháng 9/2012 với vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối. Từ tháng 4/2015 đến nay, ông Họa giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp.

Ông Họa là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG). Trước khi gia nhập TPBank, ông Họa từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng Quân đội (MB) như: Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Giám đốc Trung tâm tín dụng SME, Giám đốc Vùng của Techcombank, Phó Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn của MB.

■ Ông Nguyễn Việt Anh

PTGD - Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính

Ông Nguyễn Việt Anh được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính từ tháng 03/2011. Ông Việt Anh là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Tổng hợp bang Washington, Hoa Kỳ. Trước đó, ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Quan hệ Quốc tế. Trước khi tham gia TPBank, ông Việt Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank và đảm nhiệm các vị trí quan trọng như: Quyền Giám đốc Khối Quản lý Nguồn vốn và Giao dịch Thị trường Tài chính, Tổng Giám đốc công ty Quản lý quỹ Kỹ Thương, Giám đốc Trung tâm Ngoại hối và Sản phẩm Phái sinh, Giám đốc Trung tâm Giao dịch Hàng hóa và Quản lý Sản Giao dịch, Trưởng Phòng Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ, Ngoại hối. Ông Nguyễn Việt Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.



Bà Đinh Thị Hằng Hương
Giám đốc Khối Bán trực tiếp

Bà Đinh Thị Hằng Hương gia nhập TPBank từ tháng 02/2015. Bà được bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân từ tháng 3/2018 phụ trách mảng Quản lý bán hàng và phát triển kinh doanh bảo hiểm. Đến tháng 04/2019, bà Hương được bổ nhiệm là Giám đốc Khối Bán Trực tiếp. Trước đó, bà Hằng Hương đã có nhiều năm kinh nghiệm quản lý, phát triển kinh doanh trong ngành tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Giám đốc trung tâm Quản lý và Phát triển kinh doanh Bán trực tiếp, Giám đốc Quản lý kinh doanh khối NHCN của MaritimeBank, Giám đốc kinh doanh vùng Hà Nội, kênh trực tiếp công ty tài chính Prudential Finance. Bà Hằng Hương là cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Quốc Gia Hà Nội. Bà Hương đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

Ông Nguyễn Xuân Thanh
Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Ông Nguyễn Xuân Thanh gia nhập TPBank từ tháng 06/2014 với vị trí Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân lực. Trước đó, ông Thanh đã có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Quản trị nguồn Nhân lực tại Techcombank và VPBank ở các vị trí quan trọng như: Giám đốc Nhân sự, Giám đốc Đào tạo. Gần đây nhất, ông Thanh giữ chức vụ Giám đốc Nhân sự tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh (HDBank). Ông Thanh là Cử nhân Kinh tế Lao động, Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông Thanh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.



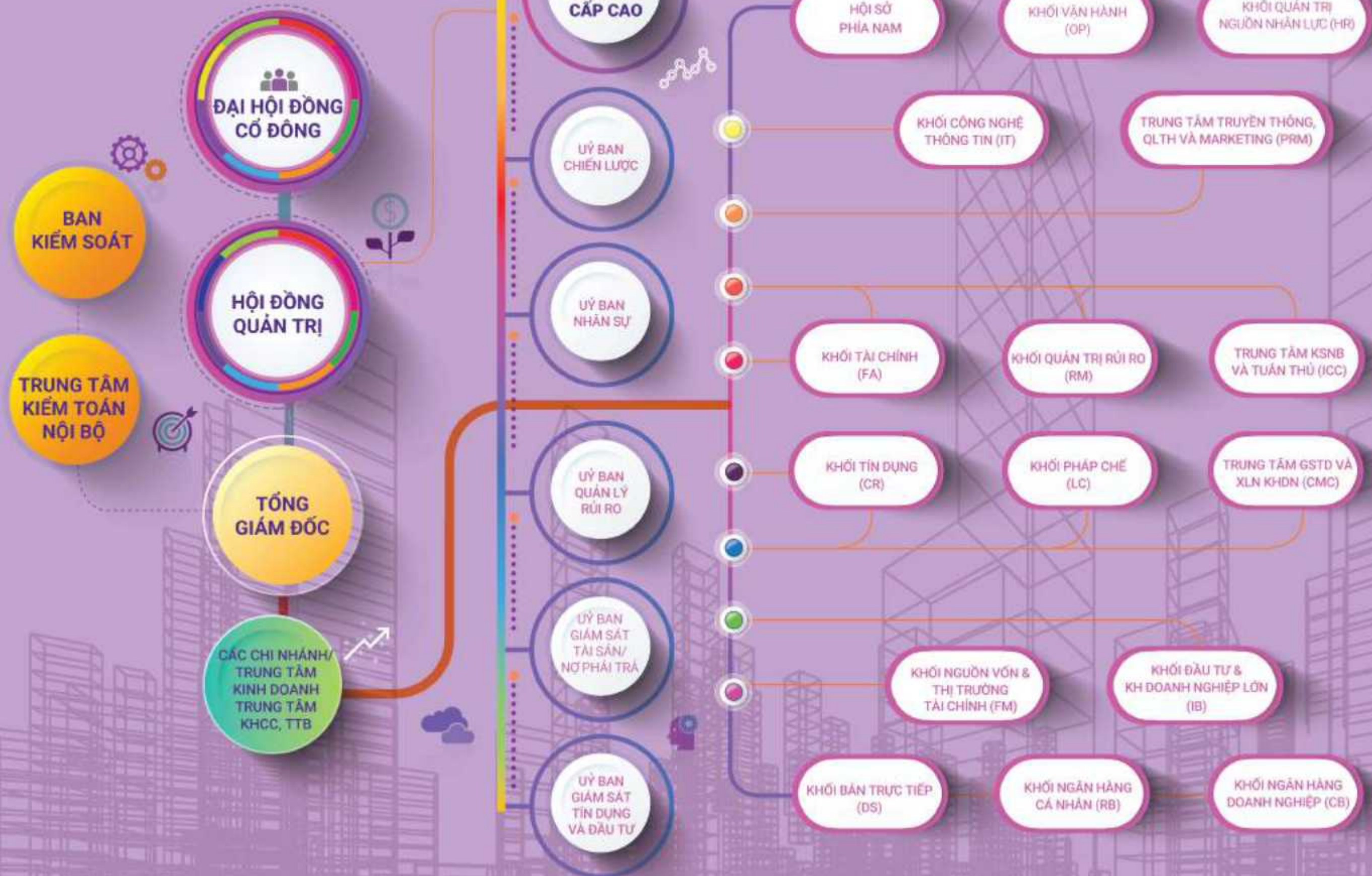
Ông Nguyễn Hữu Thanh
Giám đốc Khối Pháp chế

Ông Nguyễn Hữu Thanh gia nhập TPBank từ tháng 5/2011, được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối từ ngày 21/05/2015. Ông Thanh có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Pháp chế ngân hàng. Trước khi gia nhập TPBank, ông Thanh từng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, sau đó giữ vị trí Phó phòng Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ tại Techcombank. Ông Thanh là Thạc sỹ Luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, Việt Nam; Thạc sỹ Chính sách công, Đại học Tsukuba, Nhật Bản.

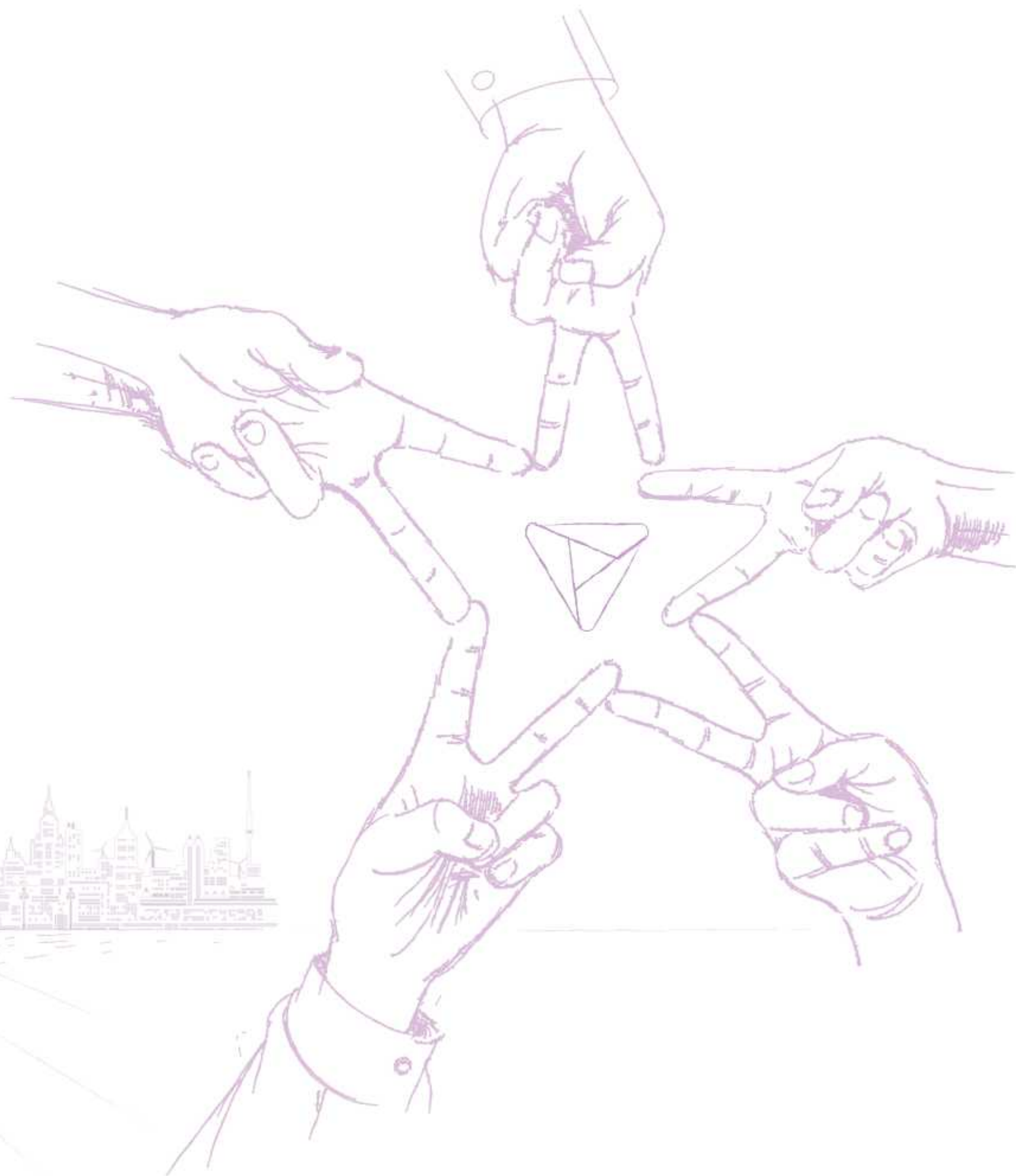
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Lâm Hoàng gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Ông Hoàng từng giữ các chức vụ: Giám đốc Khối Ngân hàng Cá Nhân, Giám đốc Khối Bán Trực Tiếp của TPBank và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tài Chính - TPBank. Trước đó, ông Hoàng đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Techcombank như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp; Giám đốc Bán lẻ miền Bắc thuộc Khối Dịch vụ khách hàng Tài chính cá nhân; Trưởng Dự án SSP miền Bắc kiêm Phó Giám đốc Trung tâm SSE, Khối S&D; Giám đốc Trung tâm Bán, Khối S&D. Ông Hoàng là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG). Ông Hoàng đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



I. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

Tổng số 1.581.755.495 cổ phần phổ thông (tương ứng với vốn điều lệ của TPBank là 15.817.554.950.000 đồng), bao gồm:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 1.581.755.495 cổ phần, trong đó:
 - Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ TPBank hay cam kết của người sở hữu: 282.333.505 cổ phần
 - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.299.421.990 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm 17/01/2023

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	41.757.807	2,64%	1	1	0
2	Cổ đông lớn	200.944.085	12,7%	2	2	0
	Trong nước	200.944.085	12,7%	2	2	0
	Nước ngoài	0	0%	0	0	0
3	Công đoàn Công ty	477.440	0,03%	1	1	0
4	Cổ phiếu quỹ	0	0%	0	0	0
5	Cổ đông khác	1.338.576.163	84,63%	20.227	135	20.092
	Trong nước	864.299.862	54,64%	19.977	91	19.886
	Nước ngoài	474.276.301	29,98%	250	44	206
Tổng cộng		1.581.755.495	100%	20.231	139	20.092
Trong nước		1.107.479.194	70,02%	19.981	95	19.886
Nước ngoài		474.276.301	29,98%	250	44	206

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại TPBank ở mức 29,98%, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại tổ chức tín dụng là 30% vốn điều lệ.

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (2018 - 2022):

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước phát hành (đồng)	Mức vốn tăng (đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (đồng)	Phương thức phát hành	Đối tượng
06/2018	5.842.105.000.000	876.315.750.000	6.718.420.750.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
12/2018	6.718.420.750.000	1.847.471.310.000	8.565.892.060.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
12/2020	8.565.892.060.000	2.150.825.160.000	10.716.717.220.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành ESOP	Cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên
09/2021	10.716.717.220.000	1.000.000.000.000	11.716.717.220.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
12/2021	11.716.717.220.000	4.100.837.730.000	15.817.554.950.000	Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2022, TPBank không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ. Hiện số lượng cổ phiếu quỹ của TPBank là 0 cổ phiếu.

5. Các chứng khoán khác:

Năm 2022, TPBank đã thực hiện tổng cộng 10 đợt phát hành trái phiếu thường với tổng khối lượng phát hành là 6.399 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu của TPBank là hoạt động thường niên nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động tín dụng.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Ngân hàng, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Năm 2022 là năm TPBank phải đối mặt với rất nhiều biến động của thị trường và sự thay đổi chính sách từ các cơ quan quản lý, tuy nhiên Ngân hàng vẫn hoàn thành đầy đủ các mục tiêu thách thức đặt ra tại ĐHCĐ năm 2022, nâng quy mô hoạt động của Ngân hàng. Theo đó, tổng tài sản của TPBank đến 31/12/2022 đạt 328,6 nghìn tỷ đồng tăng hơn 12% so với thời điểm cuối năm 2021. Tổng huy động đạt trên 289 nghìn tỷ đồng, trong đó cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn cũng có sự thay đổi về chất khi huy động thị trường 1 đạt 215,4 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so với cuối năm 2021 (tương đương 40.423 tỷ đồng). Hoạt động tín dụng của Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng tốt đồng thời vẫn đảm bảo mức tăng trưởng tín dụng được NHNN cấp phép, với tổng dư nợ đạt 182,8 nghìn tỷ đồng. Chất lượng tín dụng của TPBank được kiểm soát chặt, với nợ xấu cho vay nội bảng ở mức thấp dưới 1%. Tổng thu nhập hoạt động thuần năm 2022 của TPBank đạt 15.617 tỷ đồng trong đó thu nhập lãi thuần đạt 11.387 tỷ đồng, chiếm 72,9%; thu nhập thuần ngoài lãi đạt 4.229 tỷ đồng, chiếm 27,1%. Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 9.672 tỷ đồng. Trong năm 2022 Ngân hàng đã trích lập 1.844 tỷ đồng dự phòng rủi ro trong đó dự phòng chung 140 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 1.704 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành:

Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ TPBank, Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và các quy định nội bộ của TPBank, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để giám sát hoạt động của TGD và BDH trong việc điều hành hoạt động kinh doanh và triển khai các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ, HĐQT. Cụ thể, do những biến động bất thường của thị trường trong năm 2022, HĐQT đã kịp thời nắm bắt, chỉ đạo điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế và nội tại của Ngân hàng, đưa ra giải pháp đối với các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động tại đơn vị kinh doanh cũng như các Khối, Hội sở, Bằng sự đồng lòng nhất trí, quyết tâm, nỗ lực hết mình của các thành viên BDH, HĐQT tin tưởng TPBank sẽ tiếp tục có một năm kinh doanh ổn định, hoàn thành và vượt mọi chỉ tiêu đề ra cho năm 2023.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị:

Kinh tế thế giới dự kiến sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại và còn nhiều bất trắc do tác động tiêu cực từ xung đột địa chính trị, các điều kiện tài chính thế giới thắt chặt. Tăng trưởng kinh tế trong nước dự kiến tiếp tục phục hồi do mở cửa nền kinh tế sau đại dịch Covid. Dựa trên các dự báo vĩ mô cùng những tiềm lực vốn có của TPBank, HĐQT đưa ra định hướng hoạt động trong năm 2023 nhằm khắc phục các vấn đề tồn tại và phát huy vai trò quản trị cấp cao, cụ thể như sau:

- Đối với công tác quản trị ngân hàng:**
 - Tiếp tục nâng cao hơn nữa công tác quản trị ngân hàng, cải tiến thường xuyên, đáp ứng các quy chế, chính sách đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quản trị tiên tiến trên thế giới, trong đó đặc biệt quan tâm vai trò giám sát cấp cao của HĐQT trên cơ sở tham mưu, giúp việc của các Ủy ban/Hội đồng trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ, quản trị rủi ro, giám sát việc duy trì và bảo đảm các chỉ số an toàn hoạt động ngân hàng, giám sát tuân thủ và chất lượng tài sản, đặc biệt là kiểm soát nợ xấu theo quy định của NHNN và tỷ lệ được ĐHCĐ và HĐQT thông qua; Tiếp tục nâng cao văn hóa kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và tuân thủ trong toàn hàng; Giám sát BDH việc kiểm soát, tuân thủ quy chế/quy trình đặc biệt ở cấp chỉ nhánh để đảm bảo hoạt động của TPBank an toàn, hiệu quả và bền vững.
- Đối với công tác định hướng chiến lược:**
 - Rà soát Chiến lược phát triển TPBank giai đoạn 2023 -2028 và tầm nhìn đến 2035 để kịp thời điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tiễn và các chủ trương của NHNN về phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2021-2025 nhằm kiên định với đường lối phát triển Ngân hàng theo chiều sâu.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Tiếp tục giữ vững vị thế “Ngân hàng số dẫn đầu Việt Nam”, một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai áp dụng các tiêu chuẩn/thông lệ quản trị rủi ro quốc tế tiên tiến nhất hiện nay, ứng dụng công nghệ số và đổi mới số vào mọi hoạt động vận hành của Ngân hàng, xây dựng hệ sinh thái số nhằm đem lại tiện ích, an toàn và sự trải nghiệm cho khách hàng, nâng cao năng lực quản trị điều hành, gây dựng niềm tin, nâng cao đánh giá của các cơ quan quản lý, đối tác trong, ngoài nước và các tổ chức xếp hạng.

- Xây dựng và thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn liền với xử lý nợ xấu của TPBank giai đoạn 2021-2025 theo chỉ đạo của NHNN, trong đó đặc biệt chú trọng việc củng cố, chấn chỉnh toàn diện các chỉ tiêu, hệ số theo quy định của NHNN và tiệm cận với thông lệ quốc tế, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động, tăng cường tính minh bạch trong Ngân hàng.

- Năm 2023 đánh dấu việc kết thúc nhiệm kỳ HĐQT, Ban Kiểm soát 2018-2023, bước sang nhiệm kỳ mới 2023-2028, là cơ hội để đánh giá những công việc đã thực hiện trong nhiệm kỳ vừa qua, chọn lựa những nhân sự đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện, giàu kinh nghiệm để cùng hoạch định chiến lược phát triển cho 5 năm tiếp theo.

• Đối với hoạt động kinh doanh:

- Tiếp tục tăng cường chiều sâu công tác dự báo, thống kê, phân tích cơ hội và thách thức, tổng hợp, đề xuất xây dựng các kịch bản để linh hoạt, thích ứng với biến động của kinh tế thế giới và trong nước, chính sách điều hành của Chính phủ và NHNN nhằm kịp thời nắm bắt cơ hội và nhận dạng khó khăn, xác định rủi ro để đưa định hướng kinh doanh kịp thời, sáng suốt, hiệu quả; giám sát, chỉ đạo sát sao BDH trong hoạt động kinh doanh.

- Định hướng và giám sát hoạt động tín dụng phù hợp với chỉ đạo của NHNN và thực tế hoạt động của TPBank nhằm sử dụng tối đa hiệu quả chỉ tiêu tín dụng theo thông báo của NHNN, nâng cao chất lượng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh ưu tiên, kiểm soát tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro theo chủ trương của Chính phủ, NHNN, đảm bảo kiểm soát tỷ lệ nợ xấu và gia tăng thị phần theo mục tiêu đề ra.

- Định hướng phát triển toàn diện, hoạt động hiệu quả bền vững, phát triển hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ mới, hiện đại, bắt kịp cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển ngân hàng dựa trên ba trụ cột kinh doanh: Dịch vụ ngân hàng bán lẻ, Dịch vụ ngân hàng phục vụ doanh nghiệp và SMEs, Hoạt động kinh doanh trên thị trường vốn và đầu tư. Có sự điều chỉnh kịp thời phù hợp một số mô hình tổ chức, hoạt động và kinh doanh nhằm theo sát hơi thở thị trường, lấy khách hàng làm trung tâm; quan tâm hơn nữa đến hệ sinh thái của Ngân hàng để tìm ra cách xử lý tối ưu, bứt phá.

- Khai thác tối đa tệp khách hàng hiện hữu, tăng tỷ trọng khoảng 70 - 80% khách hàng active/khách hàng đã mở tài khoản tại TPBank. Định hướng xây dựng và triển khai có hiệu quả chính sách thu hút khách hàng doanh nghiệp để thiết lập tệp khách hàng lựa chọn TPBank là ngân hàng giao dịch chính.

- Đẩy mạnh kinh doanh đa dịch vụ, quản lý thanh khoản đảm bảo an toàn trong điều kiện thị trường còn nhiều biến động; tăng cường các hoạt động thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập, hoạt động thu phí; xây dựng và đa dạng hóa các sản phẩm ngoại hối (FX), phái sinh ngoại hối và lãi suất, triển khai dịch vụ hàng hoá; tích cực phát triển dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại quốc tế; đẩy mạnh sản phẩm chuyển tiền du học, định cư, các sản phẩm ngoại tệ truyền thống và sản phẩm cấu trúc kết hợp với tín dụng: CCS, AIRS,...

- Đẩy mạnh hoạt động marketing để tối ưu hóa sách lược kinh doanh và định vị vị thế bền vững của thương hiệu TPBank là ngân hàng năng động, trẻ trung, hiện đại, được yêu thích hàng đầu trong tâm trí khách hàng.

- Mở rộng mạng lưới chi nhánh và Phòng giao dịch cũng như hệ thống LiveBank VTM phù hợp, theo mô hình đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng, quảng bá hình ảnh đến nhiều đối tượng khách hàng ở mọi tầng lớp, địa bàn nhưng đặt vấn đề hiệu quả lên hàng đầu, tiết kiệm chi phí tối đa.

- Chỉ đạo TGD quan tâm rà soát, chỉnh sửa các quy trình, nghiệp vụ, sản phẩm để phù hợp với thực tế vận hành, đồng thời triết để xử lý các vướng mắc trong quá trình tương tác giữa các đơn vị kinh doanh và các Khối hội sở để vừa đảm bảo kiểm soát rủi ro nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh thông suốt và góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm tối đa chi phí cho ngân hàng, đáp ứng kịp thời nhu cầu hợp lý của khách hàng nhằm tăng tính cạnh tranh về chất lượng dịch vụ của TPBank.

- Chú trọng hơn nữa công tác kiểm soát tuân thủ và kiểm soát rủi ro thông qua vai trò giám sát cấp cao của HĐQT: chỉ đạo tăng cường rà soát; chỉ đạo hoạt động kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện các rủi ro tiềm ẩn, cảnh báo sớm các vi phạm nhằm có biện pháp xử lý phù hợp trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân; điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro, nâng cấp hệ thống quản lý rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn; ban hành các quy định về quy trình vận hành, kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh, rủi ro vận hành.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

III. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 được bầu bởi ĐHĐCĐ vào ngày 20/04/2018 và đã được Thống đốc NHNN chấp thuận danh sách, bao gồm 8 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập. HĐQT đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó chủ tịch trong cùng ngày. Tới thời điểm hiện nay, HĐQT của TPBank còn 07 thành viên (do 01 thành viên đương nhiên mất tư cách khi không còn là Người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại TPBank), trong đó có 01 thành viên độc lập, đảm bảo tuân thủ đúng quy định về số lượng và cơ cấu thành viên HĐQT theo Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ của TPBank.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch HĐQT	0%	Chủ tịch Hội đồng sáng lập CTCP Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI
2	Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	3,61%	- Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư FPT - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng
3	Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	3,71%	- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Diana Unicharm - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thủy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Đầu tư TP Việt Nam - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Địa Cầu Xanh - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tân Mỹ - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thương mại Tân Kim Nhật
4	Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch HĐQT	0%	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP
5	Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	0%	
6	Ông Eiichiro So	Thành viên HĐQT	0%	
7	Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập	0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT thực hiện chức năng quản trị hoạt động của TPBank thông qua các Ủy ban trực thuộc HĐQT thực hiện chức năng quản trị hoạt động của TPBank thông qua các Ủy ban trực thuộc nhằm hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao phó, thực hiện tốt và đầy đủ vai trò giám sát cấp cao theo quy định của Luật các TCTD và quy định của pháp luật liên quan.

• Ủy ban Quản trị cấp cao (EXCO):

Bám sát kế hoạch hoạt động của HĐQT để chỉ đạo triển khai, định hướng cho TGD, BDH đưa ra các quyết sách đúng đắn, các giải pháp thiết thực, khả thi để qua đó ban hành kế hoạch kinh doanh hợp lý, đường lối phát triển phù hợp, kiểm soát nâng cao chất lượng tài sản và đảm bảo an toàn cho cả hệ thống.

• Ủy ban Nhân sự (UBNS):

Chỉ đạo kiểm soát chặt định biên, đảm bảo sử dụng tối ưu nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, lợi nhuận trước thuế/cán bộ nhân viên của Ngân hàng được cải thiện đáng kể; Tăng cường phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội thăng tiến cho cán bộ nhân viên; Tăng cường hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

• Ủy ban Giám sát Tài sản/Nợ phải trả (SALCO):

Thực hiện hiệu quả công tác giám sát việc quản lý cơ cấu bảng cân đối tài sản, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro; Giám sát việc thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng, tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng...

• Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư:

Tham mưu cho HĐQT thông qua các quyết định cấp tín dụng cho các đối tượng cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn, người có liên quan của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; Giám sát chặt chẽ các hoạt động phê duyệt của Hội đồng Tín dụng đầu tư cấp cao và TGD; Giám sát việc phê duyệt của TGD liên quan đến hoạt động cấp và điều chỉnh thẩm quyền phê duyệt tín dụng của các cấp phê duyệt tín dụng trực thuộc TGD; Giám sát TGD và các cá nhân, đơn vị trong toàn hệ thống TPBank thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động tín dụng, đầu tư mua, bán giấy tờ có giá.

• Ủy ban Quản lý Rủi ro (QLRR):

Tham mưu cho HĐQT phê duyệt các đề xuất liên quan đến quản lý rủi ro thuộc thẩm quyền của HĐQT; Giám sát chặt chẽ rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro không gian mạng, rủi ro kỹ thuật số, rủi ro gian lận để đảm bảo mục tiêu phát triển ngân hàng số một cách bền vững và an toàn; Tham mưu cho HĐQT trong việc triển khai và áp dụng các tiêu chuẩn về quản trị rủi ro tiên tiến như Basel II, Basel III, Basel III Reform; Thực hiện các báo cáo HĐQT về tỷ lệ an toàn, về rủi ro theo định kỳ và khi cần thiết.

• Ủy ban Chiến lược:

- Đóng vai trò là đơn vị tham mưu, hỗ trợ cho HĐQT thực hiện một số hoạt động chuyên môn liên quan đến nghiên cứu, xây dựng, phân tích, triển khai công tác chiến lược của Ngân hàng; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác quan hệ Nhà đầu tư.
- Ngoài ra, các Ủy ban tham mưu cho HĐQT ban hành các văn bản thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT như: Phê duyệt và ban hành các văn bản liên quan đến tài sản đảm bảo và đầu tư mua, bán giấy tờ có giá, các văn bản liên quan đến công tác quản lý rủi ro, ...

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2022, HĐQT của TPBank đã tổ chức 3 phiên họp tập trung và 62 phiên họp không tập trung. Chi tiết như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Đỗ Minh Phú	65/65	100%
2	Ông Lê Quang Tiến	65/65	100%
3	Ông Đỗ Anh Tú	65/65	100%
4	Ông Shuzo Shikata	65/65	100%
5	Bà Nguyễn Thu Hà	65/65	100%
6	Ông Eiichiro So	65/65	100%
7	Bà Đỗ Thị Nhung	65/65	100%

HĐQT đã ban hành 41 Nghị quyết và Quyết định trong năm 2022. Nội dung chi tiết của các văn bản được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022 tại đường dẫn <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập:

Trong quá trình hoạt động, thành viên HĐQT độc lập luôn tích cực tham gia, giám sát các hoạt động của HĐQT nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank, cụ thể:

- Đã hoàn thành các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐQT phân công và quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.
- Thực hiện tốt các công việc với vai trò giám sát cấp cao thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT, đóng góp ý kiến mang tính độc lập, không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, luôn có ý kiến thẳng thắn mang tính xây dựng tại các cuộc họp của HĐQT, hoạt động của các Ủy ban, họp giao ban toàn hàng và các cuộc họp với các đơn vị.
- Tích cực tham gia đóng góp ý kiến với các đơn vị Hội sở mang tính tư vấn, cung cấp thông tin về đánh giá tình hình vĩ mô, các định hướng của NHNN và nghiệp vụ chuyên môn để phục vụ cho việc nghiên cứu xây dựng và triển khai các giải pháp trong hoạt động kinh doanh nhằm đạt hiệu quả theo mục tiêu.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- TPBank luôn xây dựng đầy đủ các quy định nội bộ về quản trị công ty, đảm bảo tuân thủ và thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và quy định của pháp luật hiện hành. Trong năm 2022, các thành viên HĐQT, BKS, BDH, Kế toán trưởng và Người phụ trách quản trị Ngân hàng cũng như các cán bộ chuyên trách thường xuyên tham dự các hội thảo, khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ về quản trị công ty được tổ chức bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan quản lý Nhà nước khác.

- Trong các năm tới, TPBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai và tích cực cử Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý chuyên trách của TPBank tham gia các khóa học về quản trị công ty được tổ chức bởi các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực quản trị công ty hiệu quả, giữ vững vị thế Ngân hàng số hàng đầu tại Việt Nam của TPBank.

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

HĐQT, BDH, BKS được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của TPBank. Trong đó, thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BDH, thành viên BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của TPBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2022, thù lao thực tế của HĐQT và BKS đảm bảo theo phê duyệt của ĐHĐCĐ.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	225.000	0,019%	244.750	0,015%	Bán 45.000 cổ phiếu và nhận 64.750 cổ phiếu thưởng
2	Công đoàn TPBank	Tổ chức chính trị - xã hội	170.100	0,01%	542.540	0,03%	Nhận chuyển quyền sở hữu 402.640 cổ phiếu ESOP từ các cán bộ nhân viên nghỉ việc và quyền kèm theo; bán 30.200 cổ phiếu
3	SBI Ven Holdings Pte. Ltd.	Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị	71.138.031	4,50%	71.358.709	4,51%	Mua 220.678 cổ phiếu
4	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Người có liên quan của thành viên Ban Kiểm soát	0	0%	783.322	0,05%	Mua 1.000.000 cổ phiếu và bán 216.678 cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người có liên quan của người nội bộ và người có liên quan của cổ đông lớn:

Luôn đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật và thực hiện công bố thông tin đầy đủ. Chi tiết các hợp đồng, giao dịch được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022 tại đường dẫn <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các nguyên tắc quản trị tại TPBank:

• Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của TPBank

- TPBank luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng quy mô lớn và niêm yết như: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và quy định của pháp luật hiện hành, Thông tư số 116/2020/TT-BTC Hướng dẫn một số.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, Thông tư số 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và các quy định liên quan khác, Thông tư số 22/2019/TT-NHNN Quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định khác có liên quan.

- Các văn bản nội bộ về quản trị công ty như: Điều lệ TPBank, Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy định về hoạt động của Ban Kiểm soát, ... được rà soát và điều chỉnh, cập nhật phù hợp với quy định mới.
- TPBank luôn triển khai và báo cáo định kỳ, đột xuất về quản trị công ty theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.

• Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý

TPBank hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc; đáp ứng các tầng quản trị theo thông lệ quốc tế và tình hình thực tiễn. Trong đó:

- ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của TPBank; ĐHĐCĐ quyết định tổ chức và giải thể Ngân hàng, quyết định định hướng phát triển của TPBank, cơ cấu tổ chức, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS và các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- HĐQT do ĐHĐCĐ bầu, là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- BKS do ĐHĐCĐ bầu ra, hoạt động độc lập với HĐQT và ĐHĐCĐ.
- ĐHĐCĐ bao gồm TGD, các Phó TGD và các Giám đốc Khối nghiệp vụ, triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh theo chỉ đạo, định hướng của HĐQT. TGD là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

• Đảm bảo quyền lợi và đối xử công bằng với mọi cổ đông

- Mọi cổ đông được thông tin đầy đủ và kịp thời về thời gian, địa điểm và chương trình của các ĐHĐCĐ cũng như thông tin đầy đủ và kịp thời về các vấn đề phải được thông qua tại các đại hội này.
- Thông báo họp ĐHĐCĐ và các tài liệu liên quan được công bố song ngữ Anh - Việt 21 ngày trước ngày họp trên website của TPBank và các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.
- Cổ đông nắm giữ đủ tỷ lệ cổ phần theo quy định của pháp luật có quyền đề cử nhân sự đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện vào HĐQT, BKS.
- Cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi với HĐQT tại ĐHĐCĐ, kể cả câu hỏi liên quan tới kiểm toán độc lập hàng năm, kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự của Đại hội đồng cổ đông, và đề xuất các giải pháp trong giới hạn hợp lý và được cung cấp, giải đáp thông tin đầy đủ.
- Biên bản ĐHĐCĐ được ghi chép chính xác, kịp thời và được công bố song ngữ Anh - Việt cùng Nghị quyết ĐHĐCĐ trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc ĐHĐCĐ.
- Đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc ĐHĐCĐ.
- Mọi thông tin khác liên quan tới hoạt động quản trị, kinh doanh của Ngân hàng luôn được công bố song ngữ công khai, minh bạch, nhanh chóng trên website của TPBank và theo quy định của pháp luật.
- Không có sự phân biệt giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số, các vấn đề thắc mắc của cổ đông được tiếp nhận và giải quyết kịp thời.
- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank. Các thông tin mà các đối tượng này và người có liên quan có được nhờ chức vụ của mình chỉ được sử dụng cho lợi ích chung của Ngân hàng.

• Đảm bảo vai trò, quyền lợi của các bên liên quan

- Mọi giao dịch giữa TPBank và người liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn đều được công bố đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới các giao dịch này không có quyền biểu quyết.
- TPBank đã ban hành Bộ quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp và Quy chế về phòng, chống nham nhùng để đảm bảo văn hoá Ngân hàng, ngăn ngừa các hành vi không phù hợp trong nội bộ.
- Thường xuyên đưa ra các chương trình đào tạo cho cán bộ nhân viên để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, Tăng cường phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, xây dựng lộ trình thăng tiến phù hợp, kích thích nhân tài.
- Đã phát hành ESOP năm 2020 cho cán bộ nhân viên với thời gian hạn chế chuyển nhượng từ 9 tháng tới 2 năm nhằm tri ân sự đóng góp của người lao động vào thành công của Ngân hàng.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

• Đảm bảo xây dựng và phát triển Cơ cấu quản trị - điều hành minh bạch, hiệu quả

- HĐQT có quy chế hoạt động cụ thể, được công bố minh bạch trên website của TPBank. Thành viên HĐQT phải làm việc với thông tin đầy đủ, tin cậy và cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của Ngân hàng và cổ đông, luôn đảm bảo đối xử bình đẳng với mọi cổ đông.
- HĐQT bao gồm các nhân sự chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm, năng lực cao, có trình độ về quản lý, điều hành trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan, có sự đa dạng về giới, đảm bảo quy định về thành viên độc lập và không tham gia điều hành đáp ứng yêu cầu của pháp luật. Thành viên HĐQT độc lập cần phát huy vai trò giám sát của mình trong các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- HĐQT thành lập 6 Ủy ban tham mưu, giúp việc cho HĐQT để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Cơ cấu tổ chức hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các Ủy ban này được quy định rõ ràng, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được thông suốt.
- Các báo cáo tài chính của TPBank luôn được rà soát bởi các tổ chức kiểm toán độc lập có uy tín, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- TPBank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo 3 tuyến độc lập:
 - + Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện: (i) Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro; (ii) Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giám thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh; (iii) Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán;
 - + Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật do các bộ phận sau đây thực hiện: (i) Bộ phận tuân thủ; (ii) Bộ phận quản lý rủi ro.
 - + Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do Trung tâm kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định.
- Luôn tiên phong áp dụng mọi quy định về quản trị rủi ro tiên tiến trên thế giới như IFRS9, Basel Reforms.

3. Công tác cổ đông và quan hệ nhà đầu tư

- Ngày 26/04/2022, ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 đã diễn ra thành công tốt đẹp, nhận được sự đồng thuận nhất trí cao của các cổ đông cho các nội dung hoạt động của TPBank. ĐHĐCĐ đã thống nhất thông qua các Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2021, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021, đồng thời tin tưởng giao cho HĐQT và EXCO triển khai thực hiện cụ thể các kế hoạch hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2022.

- Luôn xác định quan hệ nhà đầu tư là cầu nối giữa Ngân hàng và cộng đồng nhà đầu tư, luôn đề cao tính minh bạch thông tin tới mọi cổ đông và nhà đầu tư, bảo vệ quyền lợi và sự bình đẳng giữa các nhóm cổ đông, kể cả cổ đông thiểu số và nước ngoài, đa dạng hóa các kênh cung cấp thông tin (website, email, phương tiện thông tin đại chúng, ...), tích cực tham gia kết nối với cộng đồng đầu tư nhằm tối đa hóa giá trị của Ngân hàng, giúp củng cố niềm tin, thu hút nguồn vốn đầu tư lâu dài, bền chặt, đảm bảo xây dựng vị thế tốt của TPBank trên thị trường.

- Duy trì mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông trên 20% (năm 2020 là 20%, năm 2021 là 35%) và trong năm 2023 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với số tiền gần 4.000 tỷ đồng từ lợi nhuận để lại năm 2021, mang lại lợi ích thiết thực cho những cổ đông luôn tin tưởng, đồng hành cùng Ngân hàng.

- Đảm bảo đa dạng hóa cơ cấu cổ đông, gồm cả cổ đông thiểu số và cổ đông với tiềm lực tài chính mạnh mẽ. Cơ cấu cổ đông của TPBank đáp ứng đúng giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tính đến tháng 12 năm 2022, TPBank có 6 cổ đông tổ chức lớn và các cổ đông có tên tuổi trên thị trường tài chính bao gồm Tập đoàn FPT, Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Quỹ đầu tư PYN Elite Fund (Non-Ucits), SBI Ven Holdings Pte. Ltd., Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và Công ty Tài chính Quốc tế IFC.

Năm 2023, kế thừa những kết quả đã được trong các năm trước đây, TPBank tiếp tục chú trọng, đẩy mạnh hoạt động quan hệ nhà đầu tư và công tác quản lý cổ phiếu nhằm khẳng định vị thế vững mạnh của cổ phiếu TPB trên thị trường thông qua các hoạt động sau:

- Tiếp tục quan tâm tăng quy mô vốn cấp 1 cho Ngân hàng bằng nhiều giải pháp, trong đó năm 2023 dự kiến tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ cao.
- Tăng cường chia sẻ thông tin đầy đủ, công khai, minh bạch, thu hút sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng nhà đầu tư.
- Tích cực tiếp nhận, phản hồi những yêu cầu, câu hỏi của nhà đầu tư và các chuyên gia phân tích trong và ngoài nước một cách nhanh chóng nhất.
- Chú trọng tăng nhận diện về TPBank qua các kênh truyền thông nhằm ghi dấu trong tâm trí của công chúng và nhà đầu tư.

Năm 2022, bối cảnh kinh tế thế giới cũng như trong nước có yếu tố thuận lợi và nhiều khó khăn đan xen với diễn biến phức tạp đã tác động bất lợi đến hoạt động ngân hàng. Ban Kiểm soát (BKS) đã tích cực phối hợp, trao đổi thông tin đánh giá, giám sát hoạt động ngân hàng, tư vấn công tác kiểm soát, xử lý rủi ro và hoàn thành tốt kế hoạch của BKS năm 2022 với các nội dung chính như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh được ĐHĐCĐ phê duyệt.

- Tham gia ý kiến xây dựng Chiến lược phát triển Ngân hàng, chính sách quản lý rủi ro và việc triển khai các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước.
- Đánh giá việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của HĐQT, TGD cũng như sự phù hợp, tuân thủ quy định pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ có liên quan.
- Giám sát tình hình tài chính, công tác quản trị rủi ro và tư vấn ý kiến về công tác quản lý, điều hành, kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

Kết quả giám sát hoạt động năm 2022 cho thấy:

- HĐQT đã tăng cường công tác dự báo, nắm bắt các chính sách điều hành của NHNN và chủ động đề ra các quyết sách phù hợp; kịp thời định hướng, giám sát việc thực hiện yêu cầu tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, tính minh bạch trong hoạt động; áp dụng hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý và thông lệ quốc tế.
- HĐQT cũng đã chỉ đạo chuyển đổi các danh mục cho phù hợp với điều kiện room tín dụng được kiểm soát chặt, giúp cải thiện đáng kể tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động qua các năm.
- Công tác kiểm soát, nâng cao chất lượng tài sản, đặc biệt là chất lượng tín dụng; xử lý nợ xấu đã được triển khai thực hiện đồng bộ và đem đến kết quả tích cực, góp phần làm lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính Ngân hàng.
- Việc phát triển mạnh ngân hàng số, đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, gia tăng hệ thống mạng lưới trên kênh số và kênh truyền thống đã thúc đẩy số lượng khách hàng của TPBank ngày càng lớn và tiềm năng; tỷ lệ khách hàng active gần bố trung thành với Ngân hàng đã tăng trưởng mạnh mẽ sau 5 năm.
- TPBank chủ động triển khai thực hiện Basel III, IFRS 9 và TPBank đã trở thành Ngân hàng Việt Nam áp dụng đồng thời 2 chuẩn mực quản trị rủi ro, báo cáo tài chính khắt khe trong lĩnh vực ngân hàng trên toàn thế giới.
- Các chi phí hoạt động ngân hàng đều được HĐQT, TGD phê duyệt dự toán và được tổ chức theo dõi, kiểm soát chặt chẽ và tuân thủ Quy chế tài chính của TPBank.

2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

- Chỉ đạo KTNB ứng dụng công nghệ, đổi mới phương pháp kiểm toán và gia tăng phạm vi kiểm toán các mảng hoạt động, chuyên đề nghiệp vụ Ngân hàng.
- Chất lượng kiểm toán cũng được cải thiện và phát huy hiệu quả tư vấn kiểm toán, góp phần nâng cao vai trò kiểm soát rủi ro hoạt động ngân hàng.
- Tổ chức theo dõi, đôn đốc khắc phục sau kiểm toán; phối hợp với các đơn vị chức năng chấm điểm tuân thủ, áp dụng mức phạt vi phạm đối với các đơn vị liên quan.
- Cập nhật các thay đổi về chính sách kế toán theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN.

3. Thẩm định Báo cáo tài chính

- BKS đã tổ chức giám sát tình hình tài chính, đánh giá các tỷ lệ đảm bảo an toàn tài chính và thẩm định BCTC định kỳ; duy trì cơ chế làm việc với Công ty kiểm toán độc lập để trao đổi thông tin, nắm bắt kết quả kiểm toán BCTC phục vụ yêu cầu thẩm định báo cáo tài chính.
- BCTC do BDH lập và được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TPBank cho các giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày đóng sổ.

4. Cập nhật danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của TPBank.

5. BKS đã thực hiện cơ chế phối hợp với HĐQT, BDH trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát hoạt động Ngân hàng

- HĐQT, BDH và BKS đã tích cực trao đổi, chia sẻ thông tin về hoạt động quản trị, điều hành và kiểm soát ngân hàng.
- Phối hợp với HĐQT, BDH trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm toán cũng như chỉ đạo khắc phục sau kiểm toán. Chỉ đạo KTNB thường xuyên trao đổi thông tin với Kiểm soát nội bộ trong quá trình kiểm tra, kiểm toán để hoàn thành kế hoạch kiểm toán.
- Các kiến nghị của BKS, KTNB đã được ghi nhận và được HĐQT, BDH chỉ đạo khắc phục.

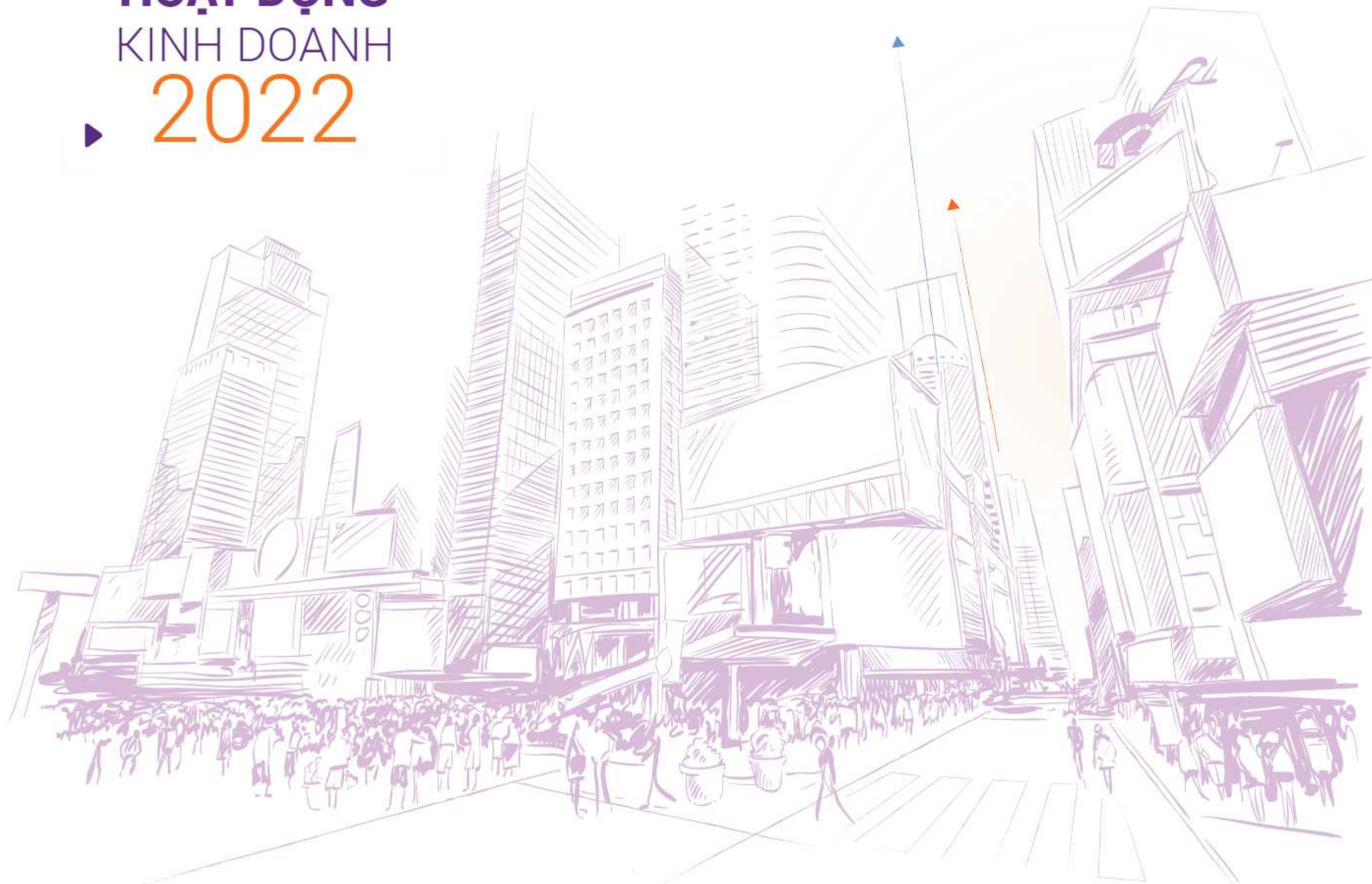
6. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS

- BKS luôn duy trì hoạt động với 03 thành viên (gồm 02 thành viên chuyên trách và 01 thành viên không chuyên trách), có sự phân nhiệm cụ thể cho từng thành viên và định kỳ họp kiểm điểm kết quả công tác. BKS trực tiếp quản lý, điều hành Trung tâm KTNB thực hiện chức năng, nhiệm vụ đề ra.
- Trong bối cảnh tình hình thị trường, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức, BKS đã phối hợp cùng với HĐQT, BDH triển khai các nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động của Ngân hàng được ĐHĐCĐ giao.
- BKS đã tích cực thực hiện và hoàn thành các chức trách, nhiệm vụ theo quy định.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

1. Phối hợp với HĐQT, BDH thực hiện đầy đủ Nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua.
2. Giám sát công tác quản trị, điều hành của HĐQT, BDH để bảo đảm Ngân hàng hoàn thành kế hoạch kinh doanh, giữ vững sự ổn định và an toàn hệ thống.
3. Thực hiện tốt chỉ đạo của NHNN trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động ngân hàng.
4. Chỉ đạo KTNB hoàn thành tốt Kế hoạch kiểm toán năm để đóng góp tích cực cho công tác quản trị, điều hành và kiểm soát hoạt động Ngân hàng. Tăng cường giám sát thực hiện các yêu cầu quản trị rủi ro theo quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Gia tăng tần suất kiểm toán đối với các lĩnh vực phát sinh rủi ro cao. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động kiểm toán để đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro trong điều kiện mới.
5. Thẩm định BCTC, giám sát tình hình tài chính thông qua việc đánh giá các chỉ tiêu an toàn tài chính, đồng thời đưa ra các kiến nghị khắc phục phù hợp.
6. Đổi mới cơ chế làm việc, trao đổi thông tin giữa BKS với HĐQT, BDH để tăng cường hiệu quả công tác giám sát.

▶ **HOẠT ĐỘNG**
KINH DOANH
▶ **2022**



10 DẤU ẤN NỔI BẬT 2022

NHẬN BẰNG KHEN THƯỞNG CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC, KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI SỐ XUẤT SẮC TẠI VIỆT NAM

Là đại diện duy nhất của Việt Nam thực hiện thành công liên thông thanh toán QR Code giữa Việt Nam và Thái Lan, TPBank đồng thời ghi dấu ấn tại "Ngày chuyển đổi số" đầu tiên của ngành ngân hàng. Tháng 12/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định trao bằng khen thưởng vinh danh 3 tập thể, 7 cá nhân tại TPBank đã có thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.

CÁN MỐC 8 TRIỆU KHÁCH HÀNG VỚI TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CHƯA TỪNG CÓ TRONG LỊCH SỬ

Năm 2022, nhờ việc đồng bộ tiếp cận khách hàng đa kênh và đa lực lượng, hỗ trợ hiệu quả trên nền tảng công nghệ eKYC và hệ sinh thái kết nối, TPBank đón chào 3,5 triệu khách hàng mới, nâng tổng số lượng khách hàng cá nhân lên 8,5 triệu người sử dụng tài khoản thanh toán tại TPBank.

THẺ TÍN DỤNG BÙNG NỔ VỚI DOANH SỐ GẤP ĐÔI NHỜ ĐI ĐẦU ỨNG DỤNG SẢN PHẨM SÁNG TẠO

Ứng dụng công nghệ AI & Big Data trong chấm điểm và cấp hạn mức tín dụng tự động và trực tuyến cho khách hàng. 2022 được coi là năm bùng nổ của Thẻ TPBank với số lượng thẻ tín dụng mở mới lên tới 1,2 triệu thẻ - tăng gấp 2,5 lần tổng số lượng thẻ phát hành năm 2021. Doanh số giao dịch qua thẻ tăng gấp đôi năm trước, tỷ lệ thẻ hoạt động cũng cao gấp đôi mức trung bình của thị trường.

TĂNG QUY MÔ KỶ LỤC, MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH TPBANK VƯỢT QUA CON SỐ 100 ĐIỂM, PHÙ TƠI 05 TỈNH THÀNH MỚI

Là đại diện duy nhất của Việt Nam thực hiện thành công liên thông thanh toán QR Code giữa Việt Nam và Thái Lan, TPBank đồng thời ghi dấu ấn tại "Ngày chuyển đổi số" đầu tiên của ngành ngân hàng. Tháng 12/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định trao bằng khen thưởng vinh danh 3 tập thể, 7 cá nhân tại TPBank đã có thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.

RA MẮT LIVEBANK+ 24/7 - "NGÂN HÀNG TIỆN LỢI" ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Là đại diện duy nhất của Việt Nam thực hiện thành công liên thông thanh toán QR Code giữa Việt Nam và Thái Lan, TPBank đồng thời ghi dấu ấn tại "Ngày chuyển đổi số" đầu tiên của ngành ngân hàng. Tháng 12/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định trao bằng khen thưởng vinh danh 3 tập thể, 7 cá nhân tại TPBank đã có thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.

NHẠC HỘI TRẢI NGHIỆM "PHIẾU ĐẠM CHẤT TÔI" PHÁ NHIỀU KỶ LỤC LIVESTREAM VỚI 4.5 TRIỆU LƯỢT XEM VÀ 45,000 KHÁN GIẢ TRỰC TIẾP

Chuỗi sự kiện "Phiếu đắm chất TÔI" kết hợp nhạc hội và trải nghiệm công nghệ siêu thực đã ghi dấu ấn đậm nét với khán giả Hà Nội và cả nước. Nhạc hội đã thu hút hơn 45.000 khán giả trực tiếp tại Phố đi bộ Hồ Gươm, uy tín hơn 4.5 triệu lượt xem Livestream sau 3 tháng. Sự kiện ấn tượng này nằm trong khuôn khổ chiến dịch "Banking đắm chất TÔI" để ra mắt Bộ sưu tập tính năng cá nhân hoá (gồm Nickname, MeZone, FacePay, VoicePay & ChatPay) của App TPBank Mobile, giúp người dùng tùy biến tài khoản và App theo ý mình và giao dịch thanh toán bằng sinh trắc học hay chuyển tiền theo hội thoại y như đang chat.

DÁNH DẤU 10 NĂM ĐỔI MỚI VÀ VƯỢT LÊN NHÓM NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU, LẦN ĐẦU TIÊN NHẬN DANH HIỆU THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

Năm 2022, hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng của TPBank tự hào lần đầu tiên trở thành Thương hiệu Quốc gia Việt Nam - danh hiệu của Bộ Công Thương ghi nhận cho các thương hiệu Việt tốt nhất và đại diện cho quốc gia về Chất lượng - Đổi mới, sáng tạo - Năng lực tiên phong. Tròn một thập kỷ đổi mới và vươn lên, TPBank đã trở thành một thương hiệu quen thuộc, uy tín và mang bản sắc riêng biệt trên thị trường.

1,1 TRIỆU KHOẢN VAY 100% QUA KÊNH SỐ, DỊCH VỤ TÀI CHÍNH SỐ TPBANK ĐICO ĐỪNG SỐ 1 THỊ TRƯỜNG VAY MUA TRƯỚC TRẢ SAU CHỈ SAU 1 NĂM HOẠT ĐỘNG

Các sản phẩm như mua trước trả sau, cho vay hộ kinh doanh thông qua hợp tác với các ví điện tử ... đã giúp TPBank có được hơn 1,1 triệu khách hàng thường xuyên sử dụng và ưa chuộng. Riêng các dòng sản phẩm vay tiền mặt, mua hàng trả góp qua hợp tác với Bưu điện Việt Nam (VNPost) đã giúp gần 25% khách hàng ở các khu vực vùng xa chưa từng được tiếp cận với các sản phẩm tài chính của TPBank, đưa TPBank lên vị trí số 1 thị trường về dòng sản phẩm vay mua trước trả sau.

NƠI LÀM VIỆC TỐT NHẤT, LẦN ĐẦU TIÊN ĐẠT CHUẨN VĂN HOÁ KINH DOANH VIỆT NAM VÀ GIA NHẬP NHÓM NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TỶ ĐỒNG

Lần đầu tiên được công nhận là "Doanh nghiệp đạt chuẩn Văn hoá kinh doanh Việt Nam", TPBank cũng duy trì nhiều năm liên tục được công nhận là một trong những nơi làm việc tốt nhất Việt Nam và Châu Á, tiếp tục gia tăng sức thu hút mạnh mẽ với thị trường nhân sự. Năm 2022, năng suất lao động của nhân sự TPBank lọt vào nhóm dẫn đầu ngành với bình quân mỗi người mang về lợi nhuận hơn 1 tỷ đồng/năm.

ĐỪNG ĐẦU VIỆT NAM TRONG DANH SÁCH "NGÂN HÀNG VỮNG MẠNH NHẤT CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG" CỦA THE ASIAN BANKER

Năm 2022, TPBank liên tiếp nhận được 30 giải thưởng chất lượng và uy tín hàng đầu của các bảng xếp hạng uy tín trong và ngoài nước như Vietnam Report (VNR500), Tạp chí Forbes Việt Nam, Hiệp hội Phần mềm Việt Nam, The Asian Banker, The Asset, v.v. Đặc biệt hơn cả, The Asian Banker đã lần đầu tiên xếp TPBank ở thứ hạng cao nhất Việt Nam, đứng trên nhiều ông lớn của ngành tài chính, trong danh sách "Ngân hàng Vững mạnh nhất" (The Strongest Bank) và đứng thứ 61 tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đây là kết quả bất ngờ với thị trường nhưng vô cùng xứng đáng, là điểm nhấn rất ấn tượng cho một năm thăng hoa của Bank Tim.

Năm 2022, tình hình căng thẳng của chiến tranh Nga - Ukraina đã khiến lạm phát gia tăng trên quy mô toàn thế giới, giá dầu, nguyên vật liệu tăng cao, Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) và nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới thắt chặt chính sách tiền tệ với tốc độ nhanh, mạnh, khiến lãi suất của Mỹ cũng như các nước trên thế giới và đồng đô la Mỹ liên tục đi lên.

Trong nước, sau đại dịch Covid 19, sản xuất kinh doanh phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có nhiều diễn biến bất lợi khiến niềm tin của nhà đầu tư suy giảm, cùng với đó thị trường chứng khoán, bất động sản liên tục đi xuống tạo áp lực rất lớn đối với việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Kể từ đầu tháng 10 một số TCTD nhỏ gặp khó khăn về khả năng chi trả khiến thị trường liên ngân hàng đóng băng trong ngắn hạn. Tuy nhiên, NHNN đã ứng phó linh hoạt và lựa chọn công cụ phù hợp như tăng lãi suất điều hành, kiểm soát tăng trưởng tín dụng toàn ngành một cách hợp lý mức 14%, qua đó từng bước tháo gỡ được các khó khăn. Kết quả, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp (bình quân 3,2%), tăng trưởng kinh tế GDP cả năm 2022 phục hồi ở mức cao (khoảng 8,02%). Tính đến ngày 30/12/2022 thị trường tiền tệ, ngoại hối, lãi suất cơ bản ổn định, đảm bảo an ninh tiền tệ, an toàn hệ thống và dần khôi phục được niềm tin của nhà đầu tư.

Trong tình hình đó, TPBank đã đề ra những định hướng phát triển phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thực tiễn của thị trường, để không chỉ phục vụ khách hàng bằng những sản phẩm tối ưu với chất lượng dịch vụ hàng đầu mà còn chủ động đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU 2022:

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch 2022	+/- so với cuối năm 2021	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2022
1	Tổng tài sản	292.827	328.634	350.000	35.809	93,90%
2	Vốn điều lệ	15.818	15.818	21.143	-	74,81%
3	Tổng huy động	262.385	289.051	292.579	26.666	98,79%
3.1	Tiền gửi khách hàng & Phát hành GTCC	174.967	215.390	201.212	40.423	107,05%
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	87.016	73.496	91.367	(13.520)	80,44%
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	402	165	-	(237)	-
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT	160.817	182.844	188.800	22.026	96,84%
4.1	Cho vay khách hàng	142.196	161.175	-	-	-
4.2	Đầu tư trái phiếu TCKT	18.621	21.669	-	-	-
5	Tỷ lệ nợ xấu cho vay theo CIC	0,81%	0,84%	<1,5%	-	-
6	Lợi nhuận trước thuế	6.038	7.828	8.200	1.790	95,46%
7	CAR	13,39%	12,60%	>9%	-	-
8	ROE	22,60%	21,51%	22,41%	-	-

Tổng tài sản của TPBank đến 31/12/2022 đạt 328,6 nghìn tỷ đồng tăng hơn 12% so với thời điểm cuối năm 2021.

Tổng thu nhập hoạt động thuần năm 2022 của TPBank đạt 15.617 tỷ đồng trong đó thu nhập lãi thuần đạt 11.387 tỷ đồng, chiếm 72,9%; thu nhập thuần ngoài lãi đạt 4.229 tỷ đồng, chiếm 27,1%. Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 9.672 tỷ đồng. Trong năm 2022 Ngân hàng đã trích lập 1.844 tỷ đồng dự phòng rủi ro trong đó dự phòng chung 140 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 1.704 tỷ đồng.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ:

Hoạt động huy động vốn

Huy động thị trường 1 tại 31/12/2022 đạt 215.390 tỷ đồng, tăng 23% so với năm 2021. Trong đó tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng đạt 35.180 tỷ đồng, chiếm 15,5% huy động thị trường 1. Huy động bằng ngoại tệ đạt 6.924 tỷ đồng chiếm 3,2% trên huy động thị trường 1. Năm 2022, Ngân hàng tập trung thúc đẩy huy động nguồn vốn không kỳ hạn đối với phân khúc khách hàng cá nhân để có thể cân đối lãi suất huy động và cho vay cho phù hợp với hoàn cảnh nền kinh tế và diễn biến thị trường.

Huy động tăng trưởng theo đúng định hướng, phù hợp với nhu cầu vốn của Ngân hàng. Các sản phẩm huy động đã tập trung đa dạng hóa danh mục sản phẩm tiết kiệm nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, đáp ứng được yêu cầu về thanh khoản và tiết kiệm được chi phí vốn.

Hoạt động sử dụng vốn

• Hoạt động tín dụng

Năm 2022, mặc dù nền kinh tế trong và ngoài nước có nhiều khó khăn, nhưng hoạt động kinh doanh của TPBank vẫn được đảm bảo an toàn và đạt được kết quả tích cực. Ngoài việc tiếp tục phát triển các lĩnh vực cho vay chủ đạo, các Khối kinh doanh đã triển khai đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ, kiểm soát nợ xấu và gia tăng thị phần nhằm đảm bảo lợi nhuận cho Ngân hàng. Dư nợ tín dụng thị trường 1 đến cuối năm 2022 toàn hàng đạt 182.844 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay khách hàng đạt 161.175 tỷ đồng, trái phiếu doanh nghiệp đạt 21.669 tỷ đồng.

• Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ và vàng

Với mục tiêu quản lý tốt danh mục đầu tư theo hướng đảm bảo khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và tuân thủ đúng quy định của NHNN, kết thúc năm 2022, tổng đầu tư của TPBank vào TPCP và trái phiếu các TCTD khác đạt hơn 50 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 19% so với đầu năm, giúp đảm bảo dự trữ thanh khoản của Ngân hàng cũng như đa dạng hóa cơ cấu danh mục đầu tư.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19 trong các tháng đầu năm, nhưng số lượng khách hàng mới giao dịch Ngoại hối tăng lên đáng kể, doanh số ngoại tệ đạt 5,8 tỷ USD.

Trong những tháng cuối năm, sản phẩm chuyển tiền quốc tế phát triển mạnh mẽ nhờ TPBank có các chính sách thúc đẩy bán tốt. TPBank đã tận dụng được hầu hết các đợt sóng giá vàng để long/short kịp thời, mang lại lợi nhuận đáng kể.

• Hoạt động định chế tài chính (FI)

Mở rộng nhiều hạn mức và quan hệ với các định chế tài chính, tăng lợi nhuận và đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng, cụ thể: hạn mức (MM, FX, TF) từ các định chế tài chính trong nước và nước ngoài cho TPBank năm 2022 là 150 nghìn tỷ VND, tăng 44% so với năm 2021.

Thành công trong hợp tác với đối tác nước ngoài: chương trình W/SME, giải thưởng ADB trade & supply chain finance, Leading SME Bank, nâng hạng tín nhiệm TPBank lên Ba3 (Stable).

TPBank tích cực đàm phán hợp tác để vay vốn dài hạn nước ngoài, hợp tác, mở rộng với các công ty chuyển tiền với cấu trúc ngày càng đa dạng hơn để đáp ứng nhu cầu của Khách hàng cũng như tăng uy tín cho Ngân hàng tại Việt Nam về chất lượng dịch vụ.

Hoạt động quản lý rủi ro

TPBank tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng khung, mô hình và vận hành theo dõi quản lý, đề xuất các biện pháp để đảm bảo bộ chỉ số tài chính của TPBank phù hợp với thông lệ quốc tế và NHNN, nâng cao đánh giá của các cơ quan quản lý, đối tác trong, ngoài nước và các tổ chức xếp hạng.

TPBank đã thực hiện nâng cấp phương thức quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng mang tính chủ động và tối ưu được hiệu quả kinh doanh bằng cân đối, đồng thời vẫn đảm bảo được các bộ chỉ số trọng yếu theo yêu cầu của các Định chế tài chính và NHNN.

Hoạt động của các Khối, đơn vị hỗ trợ

• Công tác nhân sự và đào tạo:

Tổng số cán bộ nhân viên (CBNV) của toàn hệ thống tới 31/12/2022 là 8.686 người, tăng 1.181 người (tăng 15,7%) so với cuối năm 2021, chủ yếu là tăng do định hướng mở rộng lực lượng bán, dự án trọng điểm, mở mới các chi nhánh.

Tuyển đủ nhân sự cho 30 CN/TTKD/TTB mở mới và sàng lọc một số cán bộ đơn vị kinh doanh (ĐVKD) yếu kém. Tiếp tục sàng lọc kỹ và tìm kiếm nhóm cán bộ tại vị trí chuyên môn với yêu cầu cao hơn các năm trước.

Năm 2022, TPBank đạt một số giải thưởng (1) TOP 4 ngành Ngân hàng; Vị trí 26 trong TOP 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam; (2) TOP 50 Thương hiệu Việt có Thương hiệu Nhà tuyển dụng hấp dẫn (Anphabe tổ chức); (3) danh hiệu Nơi làm việc tốt nhất Châu Á (tạp chí HR Asia); (4) Thương hiệu tuyển dụng được yêu thích (Career Builder); (5) Giải thưởng Văn hóa kinh doanh (Hiệp hội Phát triển VHDN VN thuộc Bộ Công thương trao tặng)

• Lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT):

Năm 2022 với tinh thần đổi mới số sâu rộng, TPBank đã triển khai đồng thời nhiều chương trình, kế hoạch đổi mới số toàn hệ thống mang lại những hiệu quả rõ rệt.

- Triển khai ứng dụng AI/ML cho hàng chục UseCase, triển khai tự động hóa RPA vượt kế hoạch 172/150 bots, Ứng dụng Computer vision, VoiceBot, VoicePay, ChatBot, Metaverse, eKYC, Co-Browsing trong các dịch vụ cung cấp cho khách hàng cũng như các hoạt động của ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- Triển khai ứng dụng rộng rãi phân tích dữ liệu trên toàn hệ thống tiến tới dân chủ hoá dữ liệu, ra quyết định dựa trên dữ liệu (data driven).
 - Thực hiện kết nối 47 đối tác/dịch vụ, trong đó chú trọng tới việc kết nối cho mạng khách hàng Doanh nghiệp. Mang lại hiệu quả rõ rệt trong kinh doanh kết nối với số thẻ mở mới trong năm thông qua kết nối đối tác chiếm 46%. Số lượng khách hàng, và số lượng giao dịch tăng trưởng ấn tượng.
 - Triển khai số hóa 172 quy trình cấu phần 1 và rà soát số hóa 376 quy trình cấu phần 2, tổng số hóa 559 bước trong các quy trình. Triển khai chữ ký điện tử 65 quy trình.
 - Triển khai TPBank Biz với nhiều tính năng dẫn đầu thị trường trên nền tảng số với công nghệ mới như microservice/container... đạt giải thưởng sao Khuê 5*. Giúp tăng trưởng khách hàng doanh nghiệp nhanh chóng, nâng cao trải nghiệm của khách hàng.
 - Tiếp tục phát triển eBankX với nhiều tính năng nổi trội dẫn đầu thị trường, xây dựng Product layer cho eBankX. Số lượng giao dịch gấp 2.5 lần 2021, với 1.6 triệu khách hàng mới thông qua eKYC.
 - Triển khai các dự án trọng điểm Digital Treasury, Loyalty, Sales App, Contact Center...
 - Nâng cấp năng lực hệ thống hạ tầng theo các chỉ số dựa trên định hướng kinh Doanh, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng nhanh, hoàn thành triển khai mô hình ZDC - 1DR, giúp cho việc chuyển đổi DC - DR trở lên dễ dàng, linh hoạt trong việc khai thác hạ tầng DR.
 - Đảm bảo an toàn hệ thống, triển khai các giải pháp An toàn thông tin toàn diện.
 - Trong năm 2022, TPBank đã nhận 05 Giải thưởng Chuyển đổi số: Giải thưởng ASEAN Enterprise Innovation (AIBP), Giải thưởng Best Digital Customer Ecosystem Initiative/Application (The Asian Banker), Giải thưởng Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu (IDG), Giải thưởng Sao Khuê 2022 cho TPBank Biz và IA R.
- Ngoài ra với trên 90 các dự án lớn nhỏ triển khai đồng thời trong năm đem lại cho TPBank một nền tảng công nghệ vững chắc, một bước tiến đột phá trong chuyển đổi số.

- **Phát triển sản phẩm, khách hàng:**

- **Khách hàng cá nhân (KHCN):**

Năm 2022, Ngân hàng đã triển khai nhiều chương trình, sản phẩm dịch vụ đa dạng, phục vụ cho nhiệm vụ phát triển khách hàng cá nhân giao dịch (Transaction Banking), qua đó đã có sự cộng hưởng, đồng bộ chính sách trên các kênh để tăng trưởng vượt bậc về cơ sở Khách hàng.

Trong năm 2022, một loạt các sản phẩm dịch vụ được triển khai mang "Đậm chất tôi - cá nhân hóa cho từng KH", đã đem lại tiếng vang và hiệu quả rõ rệt, tăng sự tin yêu của KH, tỷ lệ KH giao dịch thường xuyên tăng lên ~ 35%.

Đầu tư vào phân khúc khách hàng cá nhân và ngân hàng số tiếp tục là lĩnh vực được tập trung quan tâm của ngân hàng, TPBank tiếp tục đẩy mạnh công tác triển khai kinh doanh sản phẩm nhằm nâng cao thu nhập thuần về phí, các sản phẩm đầu tư giúp TPBank có được tỷ trọng thu phí cao.

Các sản phẩm số tiếp tục được hoàn thiện thông qua việc nâng cấp nền tảng kỹ thuật, tạo tiền đề cho hoạt động kinh doanh trong năm. Các sản phẩm dịch vụ trên LiveBank+ tiếp tục được cải tiến trên nền tảng LiveBank phiên bản đầu, từng bước cải tiến để tối ưu mô hình LiveBank chuyển giao cho các đơn vị kinh doanh khai thác, phát triển thêm các tiện ích tại LiveBank+ để thu hút thêm khách hàng đến giao dịch các đơn vị không chỉ là dịch vụ ngân hàng.

- **Khách hàng doanh nghiệp (KHDN):**

Năm 2022, là một năm các doanh nghiệp gặp khó khăn do biến động giá cả lớn ở nhiều nhóm mặt hàng chính, sức cầu giảm, lãi suất tăng. Từ Quý IV, các doanh nghiệp có xu hướng hạn chế phát triển, tăng trưởng nóng, duy trì các hoạt động cốt lõi, hạn chế các hoạt động mở rộng/đầu tư mới. Ngân hàng tiếp tục sàng lọc kỹ khách hàng, lựa chọn nhóm khách hàng đã có bề dày hoạt động nhất định, có tiềm lực tài chính, có khả năng duy trì/phát triển thị trường.

Ngân hàng tiếp tục phát triển nhiều sản phẩm mới nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu khách hàng cũng như gia tăng số lượng khách hàng mới. Các sản phẩm ngành trọng điểm, các ngành thiết yếu, các nhóm ngành có tiềm năng tăng trưởng do không bị ảnh hưởng giảm cầu - được lựa chọn để khai thác nhóm KH mục tiêu. Các nhóm ngành được, thiết bị y tế, xây dựng, viễn thông, cung cấp thiết bị điện, hóa chất, thức ăn chăn nuôi...được thúc đẩy phát triển năm 2022. Các sản phẩm trên đã đóng góp TOI lớn cho Ngân hàng trong năm 2022, đồng thời giúp thúc đẩy doanh số giao dịch TTTM và bảo lãnh trên nền tảng nhóm khách hàng này.

Đối với mạng ngân hàng điện tử dành cho doanh nghiệp, TPBank đã nâng cấp và go-live nền tảng TPBank Biz hoàn toàn mới, với nhiều tính năng vượt trội trên thị trường như Giải ngân Online, Chứng từ số, eKYC...giúp các KH không cần tới Ngân hàng mà có thể thực hiện được giao dịch ở mọi nơi. Ngân hàng liên tục mở rộng các kết nối, từ các kết nối với các cơ quan nhà nước, các trung tâm thanh toán như thuế, hải quan, kho bạc...đến các kết nối với các công ty tài chính, fintech như các kết nối ví...và các kết nối với từng Doanh nghiệp nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ đa dạng và may đo nhu cầu tới từng doanh nghiệp cụ thể.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- **Phát triển mạng lưới:**

Trong năm 2022, TPBank vẫn duy trì được tốc độ mở mới VTM, với 62 máy được triển khai mới trên toàn quốc, đạt mốc lũy kế 443 VTM. Số tỉnh/thành phố có LiveBank 24/7 tiếp tục tăng từ 36 tỉnh/thành phố năm 2021 lên 45 tỉnh/thành phố trong năm 2022.

Đồng thời TPBank đã thực hiện khai trương hoạt động 10 chi nhánh tại: Hà Nội, TP HCM, Ninh Bình, Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Bình Phước, Long An, và 21 Phòng giao dịch (PGD): 03 PGD tại Hà Nội, 06 PGD tại TP HCM, 12 PGD tại các tỉnh: Bắc Ninh, Cần Thơ, An Giang, Bình Dương, Quảng Nam, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Đak Lak. Tính đến 31/12/2022, mạng lưới chi nhánh của TPBank đã phủ khắp cả 3 miền với 53 Chi nhánh, 71 Phòng giao dịch.

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN
2022



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhân tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi mốt (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HDQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	11.988.501	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	53.364.944	48.752.914
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	36.886.065	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	16.478.879	12.884.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	203.247	-
Cho vay khách hàng		159.160.375	139.462.565
Cho vay khách hàng	9	160.992.963	141.227.857
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.832.588)	(1.765.292)
Hoạt động mua nợ	11	180.610	960.393
Mua nợ		181.975	967.650
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.365)	(7.257)
Chứng khoán đầu tư	12	74.376.644	62.404.684
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		74.520.673	62.735.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(188.729)	(375.211)
Tài sản cố định		1.205.386	788.613
Tài sản cố định hữu hình	13	903.413	512.870
Nguyên giá tài sản cố định		1.725.795	1.133.034
Khấu hao tài sản cố định		(822.382)	(620.164)
Tài sản cố định vô hình		301.973	275.743
Nguyên giá tài sản cố định		750.811	620.296
Hao mòn tài sản cố định		(448.838)	(344.553)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tài sản Có khác	15	25.727.368	19.864.752
Các khoản phải thu	15.1	17.545.725	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.140.637	1.935.129
Tài sản Có khác	15.3	5.046.097	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(5.091)	(3.616)
TỔNG TÀI SẢN		328.634.007	292.827.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	433.439	564.074
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		433.439	564.074
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	73.496.158	87.015.960
Tiền gửi của các TCTD khác		47.265.806	53.315.464
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		26.230.352	33.700.496
Tiền gửi của khách hàng	18	194.959.921	139.562.262
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	77.705
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	164.923	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	20	20.429.954	35.405.147
Các khoản nợ khác	21	6.910.631	3.813.196
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.125.419	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.785.212	1.230.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		296.395.026	266.840.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		32.238.981	25.987.070
Vốn		18.378.520	18.378.520
- Vốn điều lệ		15.817.555	15.817.555
- Thặng dư vốn cổ phần		2.560.965	2.560.965
- Cổ phiếu quỹ		-	-
Quỹ của TCTD		2.113.255	1.388.879
Lợi nhuận chưa phân phối		11.747.206	6.219.671
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	32.238.981	25.987.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.634.007	292.827.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	146.765.732	182.555.976
Bảo lãnh vay vốn	37	455.706	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái		100.211.119	138.708.645
Cam kết mua ngoại tệ		3.283.442	1.918.825
Cam kết bán ngoại tệ		3.296.761	1.927.747
Cam kết giao dịch hoán đổi		93.630.916	134.862.073
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	2.738.296	3.832.911
Bảo lãnh khác	37	32.222.084	25.688.026
Các cam kết khác	37	11.138.527	14.114.344
Các khoản mục ngoại bảng khác		67.821.071	61.225.207
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38.1	570.973	379.543
Nợ khó đòi đã xử lý	38.2	12.054.394	9.718.932
Tài sản và chứng từ khác	38.3	55.195.704	51.126.732

Người lập *ML*



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	21.811.015	17.426.817
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(10.424.418)	(7.480.768)
Thu nhập lãi thuần		11.386.597	9.946.049
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.596.301	2.259.689
Chi phí hoạt động dịch vụ		(904.321)	(717.223)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	2.691.980	1.542.466
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	410.216	373.374
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	426.255	1.409.742
Thu nhập từ hoạt động khác		1.324.949	495.761
Chi phí hoạt động khác		(622.808)	(249.984)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	702.141	245.777
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		15.617.189	13.517.408
Chi phí cho nhân viên		(3.201.585)	(2.537.952)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(310.816)	(257.062)
Chi phí hoạt động khác		(2.432.856)	(1.775.682)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.945.257)	(4.570.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.671.932	8.946.712
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.843.644)	(2.908.490)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng (Trình bày lại)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.828.288	6.038.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22.1	(1.567.544)	(1.209.043)
Tổng chi phí thuế TNDN		(1.567.544)	(1.209.043)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.260.744	4.829.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.958	3.231

Người lập


Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởngHà Nội, Việt Nam,
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người kiểm soát


Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.716.861	17.261.090
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.069.486)	(7.560.853)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.691.980	1.542.466
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		723.841	2.006.642
Thu nhập khác		79.515	(2.345)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		622.037	247.956
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.737.475)	(4.283.954)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(528.041)	(1.273.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.499.232	7.937.130
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(3.594.016)	(8.872.347)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.785.405)	(12.537.860)
Tăng)/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(203.247)	77.344
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(19.011.699)	(19.588.462)
Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.782.240)	(3.101.468)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(4.080.441)	(245.342)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(130.635)	(133.863)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		(14.382.698)	37.803.221
Tăng tiền gửi của khách hàng		55.397.659	23.658.736
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(12.946.893)	9.532.629
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(77.705)	77.705
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(236.741)	(286.912)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		628.935	(91.254)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.705.894)	34.229.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(426.031)	(629.215)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		629	166
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(41)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(425.443)	(629.049)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	3.283.500
Tiền thu bán cổ phiếu quỹ		-	1.134.993
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.028.300)	(1.566.300)
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.028.300)	2.852.193
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.159.637)	36.452.401
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		56.461.208	20.008.807
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	34	52.301.571	56.461.208

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.817.555 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.817.555 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi mốt (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.505 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.1 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định 16").

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD; số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05a/TCTD-HN;
- Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ"). Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") thuộc NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán Nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán Nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán Nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán Nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Số dự phòng đã được trích lập trước khi Thông tư số 24 có hiệu lực đã được hoàn nhập vào báo cáo tình hình tài chính năm 2022.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán Nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán Nợ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán để cập ở Thuyết minh số 4.5.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

4.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.9.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính:

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận không thể tách rời của tổng chi phí thuê.

4.12 Các khoản phải thu khác

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi: Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi: Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích

Phí dịch vụ và hoa hồng: Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức: Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ: Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- **Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:**
 - + Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng;
 - + Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây). Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- **Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.**

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh số 4.5). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "Các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục "Tài sản ngoại bảng" trên báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất:

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên**4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.23 Vốn và các quỹ**4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.090.465	693.645
Tiền mặt bằng ngoại tệ	160.277	258.643
Vàng	1.176.190	1.601.021
	2.426.932	2.553.309

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.009.066	14.385.522
- Bằng ngoại tệ	1.979.435	3.654.326
	11.988.501	18.039.848

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm). Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	36.886.065	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
	53.364.944	48.752.914

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	20.986.065	19.318.051
- Bằng VND	19.814.285	18.332.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
- Bằng ngoại tệ	1.171.780	985.367
Tiền gửi không kỳ hạn	15.900.000	16.550.000
- Bằng VND	15.900.000	16.550.000
	36.886.065	35.868.051

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.900.000 triệu đồng.

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Bằng VND	16.478.879	11.002.049
Bằng ngoại tệ	-	1.882.814
	16.478.879	12.884.863

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng %/năm	Ngày 31/12/2021 triệu đồng %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90 - 8,00	0,70 - 2,70
Cấp tín dụng bằng VND	3,85 - 11,93	2,45 - 4,98
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,03 - 2,51

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.900.000	16.550.000
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
	32.378.879	29.434.863

7.4 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 33)	-	130.759
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(130.759)
Số dư cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.408.110	96.036	(68.722)	27.314
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.843.784	608.934	(499.122)	109.812
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.508.654	94.768	(28.647)	66.121
	61.760.548	799.738	(596.491)	203.247
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.499.502	7.385	(29.829)	(22.444)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.509.806	157.674	(201.537)	(43.863)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.747.526	22.122	(33.520)	(11.398)
	79.756.834	187.181	(264.886)	(77.705)

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	159.318.228	139.073.396
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.045.831	1.469.273
Các khoản trả thay khách hàng	20.807	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.959	24.712
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	601.138	660.476
	160.992.963	141.227.857

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng %/năm	Ngày 31/12/2021 triệu đồng %/năm
Cho vay bằng VND	7,00 - 15,50	3,50 - 10,50
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50 - 7,58	2,50 - 3,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	156.544.301	137.993.967
Nợ cần chú ý	3.091.212	2.077.054
Nợ dưới tiêu chuẩn	385.026	510.516
Nợ nghi ngờ	467.003	348.890
Nợ có khả năng mất vốn	505.421	297.430
	160.992.963	141.227.857

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	42.359.769	36.990.602
Nợ trung hạn	29.000.877	29.931.933
Nợ dài hạn	89.632.317	74.305.322
	160.992.963	141.227.857

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	810.969	0,50	1.072.009	0,76
Công ty TNHH khác	25.054.476	15,56	25.701.038	18,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.523.242	0,95	2.439.060	1,73
Công ty cổ phần khác	39.077.765	24,27	35.213.091	24,92
Công ty hợp danh	3.182	0,00	3.683	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	13.117	0,01	29.400	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	561.187	0,35	402.373	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.435	0,03	66.967	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.853.775	58,30	76.219.942	53,97
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	51.815	0,03	80.294	0,06
	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.511.886	4,67	7.222.086	5,11
Khai khoáng	1.233.085	0,77	1.343.259	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.859.776	7,37	11.427.319	8,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.784.790	2,97	5.414.112	3,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	271.017	0,17	257.923	0,18
Xây dựng	10.423.584	6,47	7.765.761	5,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.482.537	5,89	9.034.877	6,40
Vận tải kho bãi	7.017.374	4,36	7.224.515	5,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	571.411	0,35	441.270	0,31
Thông tin và truyền thông	605.934	0,38	946.985	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.165.315	6,31	9.762.749	6,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197.005	0,12	217.158	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	286.964	0,18	386.305	0,27
Giáo dục và đào tạo	262.049	0,16	232.436	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.164	0,09	81.769	0,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390.558	0,24	338.160	0,24
Hoạt động kinh doanh khác	1.884.222	1,18	2.858.930	2,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân và hộ kinh doanh khác	93.897.292	58,32	76.272.243	54,02
	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	698.752	1.066.540	1.765.292
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 33)	1.703.625	145.911	1.849.536
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.782.240)	-	(1.782.240)
Số dư đầu năm	620.137	1.212.451	1.832.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	1.032.192	874.189	1.906.381
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 33)	2.586.181	192.351	2.778.532
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.919.621)	-	(2.919.621)
Số dư cuối năm	698.752	1.066.540	1.765.292

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	70.877	701.496
Mua nợ bằng ngoại tệ	111.098	266.154
Dự phòng rủi ro	(1.365)	(7.257)
	180.610	960.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ đã mua có thời gian cho vay gốc là nợ dài hạn.

11.1 Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ mua	181.975	958.105
Giá trị phụ trội của mua nợ	-	9.545
	181.975	967.650

11.2 Phân tích chất lượng nợ trong hoạt động mua nợ

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	181.975	967.650
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	181.975	967.650

11.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Thay đổi dự phòng rủi ro các khoản mua nợ trong năm 2022 như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	7.257	8.058
Số dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 33)	(5.892)	(801)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.365	7.257

12. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.520.673	62.735.195
Chứng khoán Nợ	74.340.473	62.554.995
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	74.565.373	62.779.895
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(188.729)	(375.211)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(188.394)	(374.876)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	74.376.644	62.404.684

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	74.340.473	62.554.995
Trái phiếu Chính phủ	24.326.689	18.849.337
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước phát hành	21.190.048	16.978.995
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước phát hành	21.623.651	18.576.663
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	7.200.085	8.150.000
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	180.200	180.200
	74.520.673	62.735.195
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(188.394)	(374.876)
Dự phòng chung	(164.427)	(141.125)
Dự phòng cụ thể	-	(1.205)
Dự phòng giảm giá	(23.967)	(232.546)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.305.111	34.228.518
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	60.000
	40.305.111	34.288.518

12.4 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Vốn) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	141.125	1.205	232.546	-	335	375.211
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	23.302	(1.205)	(232.546)	23.967	-	(186.482)
Số dư cuối năm	164.427	-	-	23.967	335	188.729

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	146.559	-	-	335	146.894
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	(5.434)	1.205	232.546	-	228.317
Số dư cuối năm	141.125	1.205	232.546	335	375.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Tăng trong năm	447.324	11.437	136.869	1.443	597.073
Thanh lý, nhượng bán	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Khấu hao trong năm	105.530	7.353	92.821	826	206.530
Thanh lý, nhượng bán	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Tăng trong năm	127.173	5.794	65.551	1.934	200.452
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Khấu hao trong năm	79.446	5.831	77.451	473	163.201
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619
Tại ngày cuối năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	284.717	227.085

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Phần mềm máy tính triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	620.296
Tăng trong năm	130.515
Số dư cuối năm	750.811
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	344.553
Hao mòn trong năm	104.285
Số dư cuối năm	448.838
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	275.743
Tại ngày cuối năm	301.973

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Phần mềm máy tính triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	483.915
Tăng trong năm	136.381
Số dư cuối năm	620.296
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	250.692
Hao mòn trong năm	93.861
Số dư cuối năm	344.553
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	233.223
Tại ngày cuối năm	275.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	175.230	115.083

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh số 15.1)	17.545.725	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh số 15.2)	3.140.637	1.935.129
Tài sản Có khác (Thuyết minh số 15.3)	5.046.097	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 15.4)	(5.091)	(3.616)
	25.727.368	19.864.752

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	114.679	98.074
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	76.117	92.412
Phải thu nội bộ khác	38.562	5.662
Các khoản phải thu bên ngoài	17.431.046	16.184.554
Mua sắm tài sản cố định	195.657	497.214
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.888	854
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	24.742	70.979
Các khoản phải thu án phí	3.489	3.623
Các khoản phải thu bên ngoài khác	17.204.270	15.611.884
Trong đó:		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	410.127	282.864
- Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng trả chậm (*)	14.532.073	13.181.306
- Các khoản phải thu khác	2.262.070	2.147.714
	17.545.725	16.282.628

(*) Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng trả chậm bao gồm thu tín dụng nhập khẩu trả chậm và thu tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thu tín dụng do Ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.702	766
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.728.311	1.081.627
Lãi phải thu từ cho vay	1.107.455	744.478
Lãi phải thu từ nợ mua	2.714	5.094
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	189.716	76.113
Phí phải thu	108.739	27.051
	3.140.637	1.935.129

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	49.248	46.691
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	4.996.849	1.603.920
	5.046.097	1.650.611

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	5.091	3.616

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số đầu năm	3.616	53.701
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 32)	1.475	1.003
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(51.088)
Số cuối năm	5.091	3.616

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	433.439	564.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”), TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	47.265.806	53.315.464
Tiền gửi không kỳ hạn	19.317.006	14.026.784
- Bằng VND	19.317.006	14.026.784
Tiền gửi có kỳ hạn	27.948.800	39.288.680
- Bằng VND	27.948.800	31.029.000
- Bằng ngoại tệ	-	8.259.680
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	26.230.352	33.700.496
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.897.464	12.442.198
- Bằng VND	-	5.800.000
- Bằng ngoại tệ	-	2.059.200
- Vay chiết khấu GTCC	1.897.464	4.582.998
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	1.177.150	343.200
- Bằng ngoại tệ	1.177.150	343.200
Vay tổ chức tài chính quốc tế - International Finance Corporation (“IFC”) - World Bank Group	672.657	1.307.429
- Bằng ngoại tệ	672.657	1.307.429
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	13.318.071	13.168.100
- Bằng VND	11.026.478	8.842.922
- Bằng ngoại tệ	2.291.593	4.325.178
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	9.165.010	6.439.569
- Bằng ngoại tệ	9.165.010	6.439.569
	73.496.158	87.015.960

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31/12/2022 %/năm	Ngày 31/12/2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,80 - 6,90	0,90 - 2,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,12 - 0,42
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,65 - 10,66	0,90 - 5,03
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,06 - 6,81	0,25 - 3,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	32.525.186	30.774.998
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.473.340	28.931.897
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.051.846	1.843.101
Tiền gửi có kỳ hạn	159.778.007	107.067.529
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	157.552.075	101.812.538
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.225.932	5.254.991
Tiền gửi vốn chuyên dụng	42.889	19.707
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	19.385	929
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	23.504	18.778
Tiền ký quỹ	2.613.839	1.700.028
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.991.426	1.644.867
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	622.413	55.161
	194.959.921	139.562.262

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31/12/2022 %/năm	Ngày 31/12/2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 9,50	2,90 - 7,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.336.539	4,79	5.740.143	4,11
Công ty TNHH khác	29.650.186	15,21	25.437.676	18,23
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	918.491	0,47	1.080.137	0,77
Công ty cổ phần khác	62.814.760	32,22	43.716.148	31,32
Công ty hợp danh	654	0,00	66.941	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	82.864	0,04	35.129	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	460.065	0,24	445.274	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.671	0,05	2.673	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.974.361	46,15	61.687.299	44,20
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.556.822	0,80	1.311.467	0,94
Khác	71.508	0,04	39.375	0,03
	194.959.921	100,00	139.562.262	100,00

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	164.923	172.864
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	-	228.800
	164.923	401.664

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31/12/2022 %/năm	Ngày 31/12/2021 %/năm
Vốn nhận bằng VND	4,33 - 5,62	3,86 - 4,70
Vốn nhận bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,80

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	20.436.139	35.412.000
Chiết khấu	(6.185)	(6.853)
	20.429.954	35.405.147

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu ghi số triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	900.000	900.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	17.599.000	403.430	18.002.430
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	1.508.600	25.109	1.533.709
Số dư cuối năm	19.107.600	1.328.539	20.436.139

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,20%/năm đến 10,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,10%/năm đến 8,30%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh số 21.1)	4.125.419	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 21.2)	2.785.212	1.230.164
	6.910.631	3.813.196

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.019.509	1.692.112
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	132	402
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	415.211	680.036
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	380.817	88.188
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	309.750	122.294
	4.125.419	2.583.032

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	226.690	323.693
Các khoản phải trả nhân viên	221.688	323.691
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	2.558.522	906.471
Thuế TNDN phải trả	1.425.460	402.350
Các khoản thuế phải nộp	39.298	49.904
Các khoản phải trả khác	1.093.764	454.217
	2.785.212	1.230.164

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	15.349	178.243	(177.603)	15.989
Thuế TNDN (Thuyết minh số 22.1)	402.350	1.551.151	(528.041)	1.425.460
Các loại thuế khác	34.555	458.593	(469.839)	23.309
	452.254	2.187.987	(1.175.483)	1.464.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.828.288	6.038.222
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	9.435	6.995
Thu nhập tính thuế	7.837.723	6.045.217
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.567.544	1.209.043
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	1.322	-
Cấn trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	(17.715)	-
Chi phí thuế TNDN	1.551.151	1.209.043
Thuế TNDN phải trả đầu năm	402.350	467.179
Thuế TNDN đã trả trong năm	(528.041)	(1.273.872)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.425.460	402.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo ảnh hưởng thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cố phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	15.817.555	2.560.965	-	1.050.536	398.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.260.744	6.260.744
Trích quỹ dự trữ trong năm (*)	-	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.817.555	2.560.965	-	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-TPB.DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31/12/2022 cổ phiếu	Ngày 31/12/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.581.755.495	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.3 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	6.260.744	4.829.179
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (triệu đồng) (*)	-	(5.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	6.260.744	4.824.179
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	1.581.755.495	1.493.201.259
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.958	3.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính kiểm toán để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ báo cáo từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2021 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2022.

25. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng đã phê duyệt kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 25%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng).

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	156.992	43.824
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.420.009	13.361.893
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.079.043	2.955.946
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	559.407	391.743
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	33.352	64.062
Thu khác từ hoạt động tín dụng	562.212	609.349
Trong đó:		
- Phí liên quan đến tín dụng	529.600	437.670
	21.811.015	17.426.817

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.092.180	5.059.220
Trả lãi tiền vay	1.208.644	356.603
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.321.453	1.456.974
Chi phí hoạt động tín dụng khác	802.141	607.971
	10.424.418	7.480.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.596.301	2.259.689
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.829.389	703.008
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.307	6.473
Thu từ kinh doanh, dịch vụ tư vấn và bảo hiểm	876.552	955.482
Thu khác	884.053	594.726
Chi phí hoạt động dịch vụ	(904.321)	(717.223)
Bưu điện, viễn thông	(158.980)	(116.895)
Chi về dịch vụ thanh toán	(411.466)	(304.175)
Chi về ngân quỹ	(17.350)	(18.009)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(2.340)	(3.361)
Chi khác	(314.185)	(274.783)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.691.980	1.542.466

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.046.490	1.681.844
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vãng	1.058.757	772.655
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	987.733	909.189
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.636.274)	(1.308.470)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vãng	(621.826)	(364.800)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.014.448)	(943.670)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	410.216	373.374

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	545.507	1.791.644
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(305.734)	(153.585)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.4)	186.482	(228.317)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	426.255	1.409.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.324.949	495.761
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	622.037	247.956
Thu từ thanh lý tài sản	629	166
Thu nhập khác	702.283	247.639
Chi phí hoạt động khác	(622.808)	(249.984)
Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(41)	-
Chi phí khác	(622.767)	(249.984)
Lãi thuần từ hoạt động khác	702.141	245.777

32. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	915	996
Chi phí cho nhân viên	3.201.585	2.537.952
Chi lương và phụ cấp	2.919.946	2.323.220
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	21.731	3.750
Các khoản chi đóng góp theo lương	150.350	123.597
Chi trợ cấp	14.030	10.983
Các khoản chi khác	95.528	76.402
Chi về tài sản	1.023.737	816.441
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	310.816	257.062
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	114.107	88.731
- Mua sắm công cụ lao động	141.113	106.697
- Chi bảo hiểm tài sản	14.396	12.967
- Chi khác về tài sản	443.305	350.984
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.613.285	1.126.074
Trong đó:		
- Công tác phí	11.793	5.561
- Chi về hoạt động đoàn thể	1.893	1.251
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	84.027	71.283
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	80.498	64.349
- Chi bưu phí và điện thoại	91.361	67.059
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	253.398	157.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	368.817	235.298
- Chi đào tạo, huấn luyện	6.662	1.654
- Chi phí quản lý khác	714.836	521.752
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	104.260	88.230
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) (Thuyết minh 15.4)	1.475	1.003
	5.945.257	4.570.696

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.849.536	2.778.532
Trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay TCTD khác (Thuyết minh số 7)	-	130.759
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11.3)	(5.892)	(801)
	1.843.644	2.908.490

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.988.501	18.039.848
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	20.986.065	19.318.051
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 91 ngày	1.000.073	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	15.900.000	16.550.000
	52.301.571	56.461.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.405	7.322
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (quỹ lương và thưởng)	3.201.585	2.537.952
2. Thu nhập bình quân tháng	31,75	28,89

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Bất động sản	166.657.003	153.164.130
Động sản	108.086.317	87.459.409
Chứng từ có giá	58.893.544	45.429.389
Tài sản khác	295.896.777	156.468.673
	629.527.671	442.521.601

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Chứng từ có giá	4.567.000	13.481.000
	4.567.000	13.481.000

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	455.706	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái	100.211.119	138.708.645
Cam kết mua	3.283.442	1.918.825
- Ngoại tệ quy đổi	1.965.841	1.445.427
- VND	1.317.601	473.398
Cam kết bán	3.296.761	1.927.747
- Ngoại tệ quy đổi	2.507.217	1.325.068
- VND	789.544	602.679
Cam kết giao dịch hoán đổi	93.630.916	134.862.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.738.296	3.832.911
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.961.967	4.169.708
- Ngoại tệ quy đổi	(223.671)	(336.797)
Bảo lãnh khác	32.222.084	25.688.026
Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.567.408	3.609.266
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.419.119	5.125.680
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.070.732	881.623
Cam kết bảo lãnh khác	23.389.365	17.429.189
- Trừ tiền ký quỹ	(2.224.540)	(1.357.732)
Các cam kết khác	11.138.527	14.114.344
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	11.138.527	13.466.344
Cam kết khác	-	648.000
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	146.765.732	182.555.976

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

38.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	570.973	379.543
	570.973	379.543

38.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.911.506	6.142.245
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.142.888	3.576.687
	12.054.394	9.718.932

38.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31/12/2022 triệu đồng	Ngày 31/12/2021 triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	573.020	585.025
Tài sản khác giữ hộ	163.513	110.199
Tài sản thuê ngoài (*)	5.698.698	4.860.921
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.760.473	45.570.587
	55.195.704	51.126.732

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022				Năm 2021	
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn Trả trước tiền thuê nhà	550.399	460.986	(27.661)	983.724	505.528	550.399

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022				Năm 2021	
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT - Cổ đông lớn Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.592.109	9.045.394	(9.721.341)	2.916.162	2.112.056	3.592.109
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	30	2.757	(1.287)	1.500	27	30
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.138.100	2.195.825	(2.618.325)	2.715.600	2.532.800	3.138.100
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT - Cổ đông lớn						
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	205.455	56.146.342	(55.979.827)	371.970	147.745	205.455
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn						
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	57.791	82.409.823	(82.391.372)	76.242	15.563	57.791
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)						
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	44.759	11.817.750	(11.799.007)	63.502	61.261	44.759
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	408.076	211.185.766	(211.406.882)	186.960	1.159.028	408.076

Giao dịch tiền gửi kỳ quỹ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	-	1.105	(1.105)	-	-	-

Giao dịch cho vay

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	6.892.000	(6.832.000)	60.000	-	-

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	180.200	-	-	180.200	90.100	180.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch vàng

Đơn vị: triệu đồng

	Năm 2022	
	Phát sinh mua	Phát sinh bán
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn		
Số dư giao dịch	39.280.348	139.682.099

Giao dịch hợp tác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Năm 2022
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn	
Thu nhập lãi vay	79.204
Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn	(1.539)
Thu nhập dịch vụ	177.072
Chi phí dịch vụ	(2.010)
	252.727

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	63.578	47.070
Trong đó:		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	17.471	16.604
Thù lao của Ban Kiểm soát	2.553	2.154
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	43.554	28.312

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	7.564.504	573.892	3.248.201	-	11.386.597
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.540.053	72.112	1.079.815	-	2.691.980
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán đầu tư	652.457	13.784	170.230	-	836.471
Lãi thuần từ hoạt động khác	665.057	4.520	32.564	-	702.141
Chi phí hoạt động	(4.833.677)	(229.048)	(882.532)	-	(5.945.257)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.588.394	435.260	3.648.278	-	9.671.932
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.609.282)	(11.251)	(223.111)	-	(1.843.644)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.979.112	424.009	3.425.167	-	7.828.288
II. Tài sản	275.073.197	11.415.649	84.696.003	(42.550.842)	328.634.007
III. Nợ phải trả	246.683.391	10.991.641	81.270.836	(42.550.842)	296.395.026

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Tổng tiền gửi huy động (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Các cam kết tín dụng (cam kết L/C) triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	177.052.679	240.783.284	2.738.296	61.760.548	74.565.373
Nước ngoài	601.138	442.443	-	-	-
Tổng	177.653.817	241.225.727	2.738.296	61.760.548	74.565.373

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Chưa quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	53.364.944	-	-	-	53.364.944
- Tiền gửi tại TCTD khác	36.886.065	-	-	-	36.886.065
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	-	-	-	16.478.879
Cho vay khách hàng	156.531.262	13.038	969.747	3.478.916	160.992.963
Hoạt động mua nợ	181.975	-	-	-	181.975
Chứng khoán đầu tư	74.385.173	-	-	-	74.385.173
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.340.473	-	-	-	74.340.473
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản Có khác	25.725.146	-	-	7.313	25.732.459
Tổng cộng	310.188.500	13.038	969.747	3.486.229	314.657.514

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

4.2.2 Rủi ro thị trường

4.2.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 18.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian định lại lãi suất gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian định lại lãi suất gần nhất của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian						Đơn vị: triệu đồng		
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.426.932	-	-	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	11.095.466	2.689.668	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.017)	1.46.447	11.182	122.631	46.340	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	304.601	-	44.121.243	73.322.632	14.218.180	15.658.012	12.662.245	888.025	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	9.554.998	13.942.725	4.200.274	4.694.577	9.904.029	32.088.570	74.565.373
Tài sản cố định	-	1.205.386	-	-	-	-	-	-	1.205.386
Tài sản có khác (*)	7.313	25.725.146	-	-	-	-	-	-	25.732.459
Tổng tài sản	311.914	29.537.664	102.438.134	90.088.205	29.525.102	23.164.888	22.612.614	32.983.259	330.661.780
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.618	-	367.813	63.008	-	-	433.439
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	53.383.400	102.97.992	7.472.362	2.342.404	-	-	73.496.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.147.911	34.485.998	53.762.384	41.974.780	3.588.848	-	194.959.921
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	18.758	6.100	140.065	-	-	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	-	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	6.910.631	-	-	-	-	-	-	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	6.910.631	114.570.646	45.690.030	61.742.624	45.230.192	22.219.803	31.100	296.395.026
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	311.914	22.627.033	(12.132.512)	44.398.175	(32.217.522)	(22.065.304)	392.811	32.952.159	34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.399	36.908	1.176.190	30.970	1.336.467
Tiền gửi tại NHNN	1.971.058	8.377	-	-	1.979.435
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	866.562	93.825	-	211.392	1.171.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	4.916.564	(12.610)	-	(74.346)	4.829.608
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.888.215	-	-	-	7.888.215
Các tài sản Có khác (*)	3.367.806	6.241	-	141.520	3.515.567
Tổng tài sản	19.102.604	132.741	1.176.190	309.536	20.721.071
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	13.158.681	6.237	-	141.493	13.306.411
Tiền gửi của khách hàng	6.692.377	123.149	-	108.169	6.923.695
Các khoản nợ khác	221.017	511	-	464	221.992
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	20.072.075	129.897	-	250.126	20.452.098
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(969.471)	2.844	1.176.190	59.410	268.973
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.269.364	-	(616.758)	(1.193.982)	(541.376)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	299.893	2.844	559.432	(1.134.572)	(272.403)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Đơn vị: triệu đồng												
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng					
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm						
Tài sản													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.426.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	13.785.134	-	-	-	-	-	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.016)	1.46.447	133.813	46.339	6.664	-	-	-	-	-	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	286.344	19.310	8.478.111	14.735.946	38.359.990	54.819.500	44.475.737	-	-	-	-	-	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	440.200	32.93.326	8.557.498	24.592.299	37.682.050	-	-	-	-	-	74.565.373
Tài sản cố định	-	-	7	488	35.838	708.722	460.331	-	-	-	-	-	1.205.386
Tài sản cố khác (*)	-	7.313	2.526.341	2.695.306	14.068.337	2.019.549	4.415.613	-	-	-	-	-	25.732.459
Tổng tài sản	286.344	26.623	62.633.485	23.547.914	74.940.610	82.186.409	87.040.395						330.661.780
Nợ phải trả													
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	52.713.362	9.120.842	10.918.243	1.177.150	-	-	-	-	-	-	73.929.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.580.543	27.074.840	64.484.968	47.819.570	-	-	-	-	-	-	194.959.921
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD, chịu rủi ro	-	-	5.089	6.100	87.526	66.208	-	-	-	-	-	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	18.630.955	31.100	-	-	-	-	-	20.429.954
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.145.297	1.183.706	3.098.151	1.482.512	965	-	-	-	-	-	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	-	109.462.250	38.285.428	79.438.888	69.176.395	32.065						296.395.026
Mức chênh lệch khoản ròng	286.344	26.623	(46.828.765)	(14.737.514)	(4.498.278)	13.010.014	87.008.330						34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

• Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

• Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	53.364.944	-	-	53.364.944
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	203.247	-	-	-	-	203.247
Cho vay khách hàng	-	-	160.992.963	-	-	160.992.963
Hoạt động mua nợ	-	-	181.975	-	-	181.975
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	74.520.673	-	74.520.673
Chứng khoán đầu tư giữ đến đến hạn	-	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản tài chính khác	-	-	20.181.607	-	-	20.181.607
	14.618.680	44.700	234.721.489	74.520.673	-	323.905.542
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	433.439	433.439
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	73.496.158	73.496.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.959.921	194.959.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	164.923	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.429.954	20.429.954
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.631.534	4.631.534
	-	-	-	-	294.115.929	294.115.929

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2022 VND	Ngày 31/12/2021 VND
USD	23.543	22.880
GBP	28.388	30.747
JPY	179	198
HKD	3.057	2.930
AUD	15.950	16.518
SGD	17.532	16.854
CAD	17.399	17.885
EUR	25.219	25.869
XAU	6.590.000	6.146.000
CNY	3.432	3.616
CHF	25.813	24.954

Người lập *ML*

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

▶ **ĐỊNH HƯỚNG**
KINH DOANH
▶ **2023**



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

Thực hiện chiến lược đến năm 2028 theo lộ trình đã đề ra, năm 2023 TPBank đặt mục tiêu tiếp tục phát triển bền vững, tăng cường vị thế là một ngân hàng uy tín, hiệu quả, chất lượng.

Năm 2023 được nhận định là một năm tương đối khó khăn với hoạt động ngân hàng khi điều kiện nền kinh tế và thị trường tài chính ngân hàng có nhiều biến động, room tín dụng tiếp tục bị giới hạn, Ngân hàng sẽ tập trung vào việc cơ cấu lại danh mục tăng thu lãi đồng thời tìm cách giảm giá vốn đầu vào để cải thiện biên lãi thuần, tăng cường bán chéo sản phẩm, gia tăng thu nhập ngoài lãi. Ngân hàng đặt mục tiêu Lợi nhuận năm 2023 tăng trưởng ~11% so với năm 2022 đạt mức 8.700 tỷ đồng.

Với định hướng và mục tiêu xuyên suốt, TPBank đã đặt các mục tiêu tài chính cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Kế hoạch 2023	Tăng trưởng
1	Tổng tài sản	328.634	350.000	107%
2	Vốn điều lệ	15.818	22.016	139%
3	Tổng huy động	289.051	306.960	106%
3.1	Tiền gửi khách hàng & phát hành GTCC	215.390	231.994	108%
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	73.496	74.966	102%
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	165		
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT (1)	182.844	215.755	118%
5	Tỷ lệ nợ xấu cho vay	0,84%	<2,2%	
6	Lợi nhuận trước thuế	7.828	8.700	111%
7	CAR	12,6%	>10%	
8	ROE	21,51%	20,63%	

Ghi chú:

(1) Kế hoạch dư nợ cho vay và đầu tư TPĐN là dự kiến tùy theo hạn mức tín dụng của NHNN.

HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN TIỀN TỆ KHÁC

Nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng;... cấp tín dụng dưới nhiều hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá, bảo lãnh, cho thuê tài chính; cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế; thu hộ chi hộ, thu và chi tiền mặt cho khách hàng; tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước; ... góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và vàng; cung ứng dịch vụ bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm, tư vấn tiền tệ cho khách hàng; bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két; ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng; trực tiếp kinh doanh hoặc thành lập các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định pháp luật, cho vay ra nước ngoài; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và các hoạt động khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BÁN LẺ HÀNG HÓA KHÁC MỚI TRONG CÁC CỬA HÀNG CHUYÊN DOANH

Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
VÀ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TPBank bàn giao trường tiểu học Trà Mần, nâng bước chân trẻ em vùng cao huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang tới lớp

Với sứ mệnh sắt son TPBank là tổ chức có trách nhiệm xã hội cao, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng với mục tiêu vì con người và sự phát triển của đất nước nên các hoạt động thiện nguyện vì giáo dục rất được TPBank quan tâm và triển khai hàng năm. Năm 2022, TPBank đã góp phần gieo những niềm hy vọng mới đến với Trà Mần - một thôn vùng cao còn nhiều thiếu thốn, đặc biệt là môi trường học tập còn nhiều hạn chế, khó khăn của tỉnh Hà Giang.

Bắt đầu từ lời kêu gọi của Công Đoàn TPBank tới toàn thể các công đoàn viên và người lao động cùng chung tay đóng góp xây dựng điểm trường tại thôn Trà Mần, xã Sơn Vi, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Chỉ sau hơn một tháng tích cực triển khai, chương trình đã đón nhận số tiền lên tới hơn 600 triệu đồng và rất nhiều quần áo, sách vở. Mong ước về một mái trường khang trang, đủ đầy cho các em nhỏ vùng cao của mỗi người TPBank đã được dần thành hình, khởi đầu cho một hành trình nhiều cảm xúc, xuất phát từ tình yêu thương cho thế hệ tương lai, để nhận lại niềm hạnh phúc dâng đầy trong ánh mắt trẻ thơ.

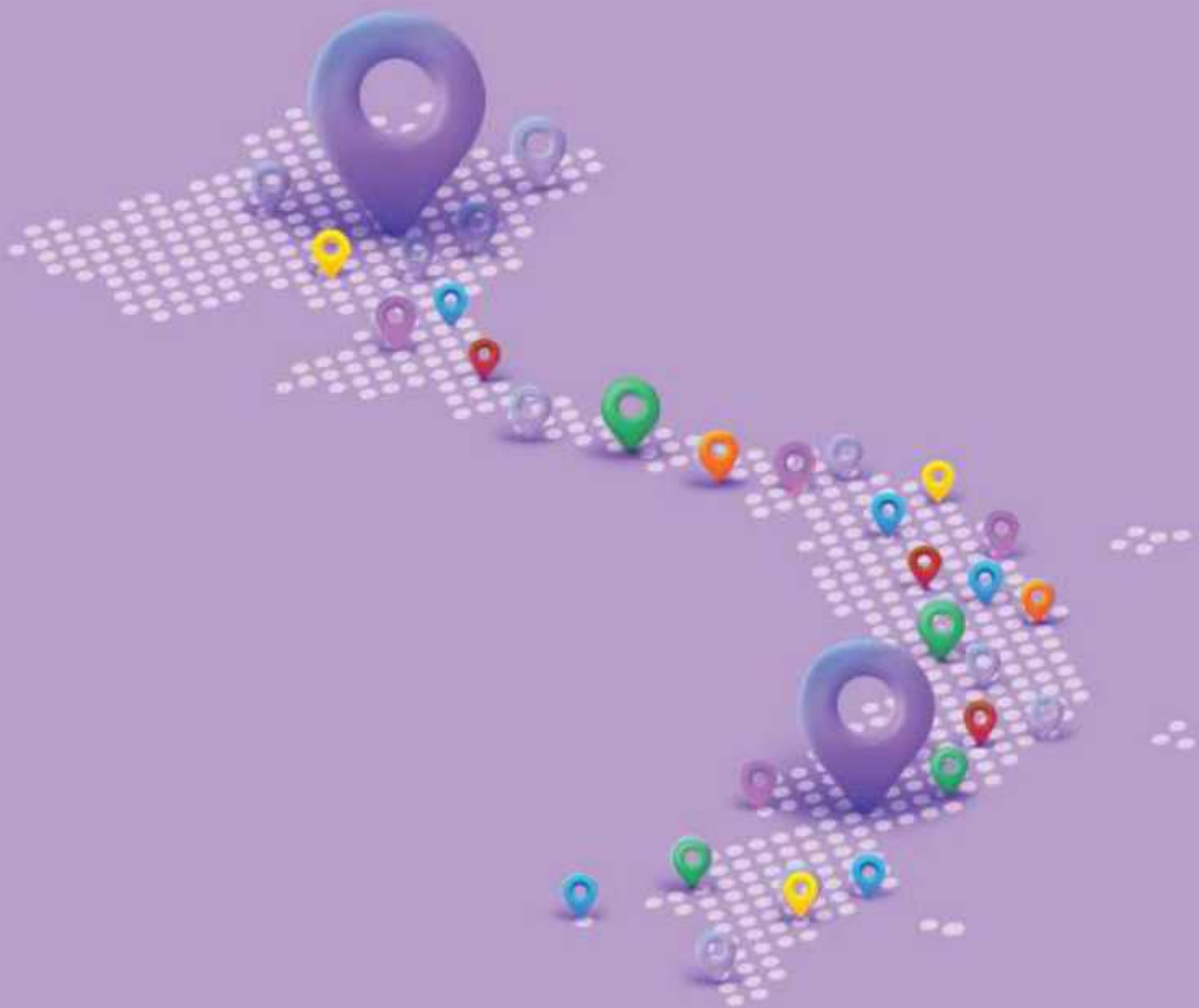
Ngày 7/10/2022, chỉ sau 5 tháng xây dựng, từ những viên gạch nhỏ tới một ngôi trường khang trang giữa mảnh đất Mèo Vạc xa xôi, đại diện Ban Lãnh đạo ngân hàng, đại diện Công đoàn cùng CBNV TPBank đã đến với Trà Mần để bàn giao điểm trường cho Ban giám hiệu nhà trường dưới sự chứng kiến của các cơ quan ban ngành tại địa phương. Với đặc thù địa hình miền núi dài, gập ghềnh và trắc trở, người dân nơi đây chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế còn eo hẹp, vậy nên điểm trường nơi này cũng không có đủ khả năng để cải tiến. Cơ sở vật chất xuống cấp, mái ngói chấp vá, dụng cụ tam bợ. Nhờ những tấm lòng nhân ái của TPBank mà giờ đây, các em đã có một nơi kiên cố để học tập, không sợ mưa làm ướt sách, một nơi đủ đèn điện để thấp sáng ước mơ của các em.

Tại buổi lễ bàn giao, lãnh đạo địa phương xúc động phát biểu: "Nhờ có sự giúp đỡ của TPBank mà chúng tôi đã có một điểm trường tiêu biểu, khang trang, đẹp nhất địa phương tính tới thời điểm này. Chúng tôi hi vọng đây sẽ là điểm sáng thu hút các em nhỏ đến trường ngày một nhiều hơn".

Nhân dịp điểm trường mới đi vào hoạt động, ông Nguyễn Hưng, Tổng Giám đốc TPBank cũng gửi bức thư chúc mừng: "Từ sâu trong tim mình, TPBank hy vọng dưới mái trường này, các em học sinh sẽ có những tiết học vui vẻ, những giờ học bổ ích. Các em học sinh không còn khó khăn trong việc đến trường, ngày ngày hân hoan đón nhận những kiến thức mới, nâng cao hành trang cho bản thân. TPBank vẫn luôn dõi theo trên hành trình ấy và sẽ tiếp tục chung tay ủng hộ, tiếp sức và nuôi dưỡng những tài năng nhí, thế hệ tương lai của Việt Nam".



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có:



TPBank có mạng lưới ở 37 tỉnh thành phố:

Miền Bắc:

Hà Nội
Hải Phòng
Lào Cai
Thái Nguyên
Bắc Giang
Quảng Ninh
Bắc Ninh
Hải Dương
Hưng Yên
Nam Định
Thái Bình
Vĩnh Phúc
Ninh Bình

Miền Trung:

Đà Nẵng
Thanh Hoá
Nghệ An
Hà Tĩnh
Huế
Quảng Nam
Quảng Ngãi
Bình Định
Khánh Hoá
Bình Thuận
Đak Lak
Lâm Đồng
Gia Lai

Miền Nam:

Tp. Hồ Chí Minh
Cần Thơ
Bà Rịa - Vũng Tàu
Bình Dương
Bình Phước
Đồng Nai
Tây Ninh
An Giang
Kiên Giang
Tiền Giang
Long An

 **TPBank** | **15** Tiên phong
hành trình Số

AI



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG

☎ 1900 6036 | ☎ 1900 58 58 85 | <https://tpb.vn> | 📍 TPBank 📍